

CÂU XÁ LUẬN KÝ QUYỂN 25

1. Nói về sáu thứ chủng tánh:

“Như điều đã nói ở trước” cho đến “có sai khác hay không: Dưới đây thứ năm nói về sáu thứ chủng tánh, gồm:

- 1) Nói về sáu thứ A-la-hán.
- 2) Nói về thứ lớp trước sau của sáu thứ chủng tánh.
- 3) Lui sụt chủng tánh và lui sụt quả.
- 4) Chủng tánh Hữu học và chủng tánh phàm phu.
- 5) Nói về ba trường hợp lui sụt không giống nhau.
- 6) Nói về thời gian và các tánh chất của sự lui sụt.
- 7) Luyện căn không giống nhau.

8) Nói về chín hạng người Vô học. Đây là phần thứ nhất nói về sáu thứ A-la-hán, nhắc lại phần trước để nêu câu hỏi.

“Cũng có” là đáp.

2. Hỏi đáp về sáu thứ A-la-hán:

“Vì sao” là gạn hỏi.

“Tụng chép” cho đến “từ Kiến Chí ở trước sinh” là tụng đáp.

“Luận chép” cho đến “sáu pháp bất động” là giải thích hai câu tụng đầu; nêu ra số lượng và các tên gọi. Luận Chánh lý quyển 67 chép: “Nhưng kinh khác nói Vô học có chín, tức đầu tiên là Thối pháp và cuối là Câu Giải thoát. Pháp Bất thối thuộc về Bất động và hai thứ Giải thoát đều thuộc về sáu pháp này cho nên A-tỳ-đạt-ma chỉ nói về sau loại” như trên là văn luận.

- Đối với sáu pháp này cho đến “mới nhập định”: Là giải thích câu tụng thứ ba, thứ tư. Trong sáu thứ trên, năm thứ đầu sinh khởi từ Tín giải thuộc chủng tánh độn căn ở giai đoạn Hữu học trước đó; tức cả năm thứ này được gọi chung là thời ái tâm Giải thoát, Thường yêu mến giữ gìn các pháp đã chứng đắc nên gọi là Thời ái; và tâm Giải thoát được sự trói buộc của phiền não nên gọi là Tâm Giải thoát. Có đủ hai nghĩa này gọi là Thời ái tâm Giải thoát. Người Hữu học độn căn tuy thường ái

hộ nhưng tâm không Giải thoát; Bạc Vô học lợi căn tâm tuy Giải thoát nhưng chẳng thường ái hộ. Mỗi trường hợp đều thiếu một nghĩa nên không gọi là Thời ái tâm Giải thoát. Loại Giải thoát này còn được gọi là Thời Giải thoát vì phải đợi thời gian mới có thể nhập định và mới có thể thoát khỏi các phiền não. Người Hữu học độn căn tuy phải đợi thời gian nhưng chẳng phải Giải thoát; Bạc Vô học lợi căn tuy thuộc Giải thoát nhưng không phải đợi thời gian. Mỗi bên đều thiếu một nghĩa nên không gọi là Thời Giải thoát. Nếu nói đủ thì phải Đợi thời Giải thoát nhưng vì lược bỏ chữ “đợi”, nên chỉ còn là Thời Giải thoát. Như nói bình sữa, Lẽ ra phải nói đầy đủ là bình đựng sữa nhưng vì lược bỏ chữ “đựng”, nên chỉ còn gọi là bình sữa. Vì thế, nghĩa đợi có đủ các thứ giúp đỡ. Tứ cụ có ba thứ là áo quần, thực phẩm và đồ nằm; phải không bệnh; và xứ là chỉ chỗ ở. Ở đây chữ “Đẳng” bao gồm khéo nói pháp và gặp người hiền. Phải có đủ sáu thắng duyên trên đây hòa hợp thì mới nhập định được. Vì luận Bà-sa quyển 101 chép: Thời cơ tuy có nhiều nhưng chỉ nói về sáu thứ là:

- 1) Có quần áo tốt.
- 2) Có thức ăn tốt.
- 3) Có đồ nằm tốt.
- 4) Có chỗ ở tốt.
- 5) Được nghe thuyết pháp.
- 6) Gặp được Bồ-đặc-già-la v.v...

- “Pháp tánh bất động” cho đến “tánh kiến chí sinh”; Là giải thích hai câu tụng cuối; trong sáu chủng tánh thì pháp bất động được gọi là sau, tức gọi là Bất động tâm Giải thoát, vì không bị phiền não làm lui sụt xao động và tâm đã thoát khỏi sự trói buộc của phiền não. Có đủ hai nghĩa này được gọi là Bất động tâm Giải thoát. Hữu học lợi căn tuy không còn lui sụt xao động nhưng tâm chưa Giải thoát, Vô học độn căn tuy tâm Giải thoát, nhưng vẫn còn lui sụt xao động nên thiếu một nghĩa không được gọi là Bất động tâm Giải thoát, cũng gọi là Bất thời Giải thoát, vì không đợi thời mà vẫn có khả năng nhập định và đã có thể thoát khỏi sự trói buộc của phiền não có đủ hai nghĩa này gọi là bất thời Giải thoát. Hữu học lợi căn tuy không đợi thời nhưng chẳng phải là Giải thoát, Vô học độn căn tuy đã Giải thoát nhưng không đợi thời, nhưng đều thiếu một, nghiệp nên không gọi là Bất thời Giải thoát. Nói “không đợi thời” là Tam-ma-địa tùy ý muốn mà hiện tiền chứ không đợi có đủ sáu duyên tốt hòa hợp như đã nói trên. Lại có giải thích: Hoặc nương vào trường hợp tạm thời Giải thoát để thành lập thời Giải thoát vì

vẫn có lúc có thể bị thối đọa; và lại y theo rốt ráo Giải thoát để thành lập Bất thời Giải thoát vì không có lúc bị thối đọa. Loại chủng tánh Bất động này sinh khởi từ chủng tánh Kiến chí thuộc giai đoạn Hữu học trước đó. Nếu theo giải thích của Bà-sa thì tâm Giải thoát lấy thắng giải làm thể.

Vì thế luận Bà-sa quyển 101 chép: Hỏi Thời ái tâm Giải thoát là gì?

Đáp: Là tâm tương ứng với tận trí hoặc Vô học chánh kiến của A-la-hán thuộc Thời Giải thoát, thắng giải, dĩ thắng giải và đương thắng giải.

Hỏi: Bất động tâm Giải thoát là gì?

Đáp: Là tâm tương ứng với tận trí, vô sinh trí hoặc Vô học chánh kiến của A-la-hán thuộc pháp Bất động, thắng giải, dĩ thắng giải và đương thắng giải. Ở đây nói “tâm tương ứng với tận trí, vô sinh trí và Vô học chánh kiến” là để phân biệt với tâm Hữu học và tâm hữu lậu khác. Nói “thắng giải” là chỉ cho hiện tại; “dĩ thắng giải” là chỉ cho quá khứ; và “đương thắng giải” là chỉ cho vị lai. Tức để phân biệt với vô vi Giải thoát và cho thấy hai thứ Giải thoát này chỉ lấy thắng giải tương ứng với tâm vô lậu Vô học làm tự tánh.

3. Nói về thứ lớp trước sau của các chủng tánh:

Điều đã nói như thế cho đến “về sau mới đắc” dưới đây là thứ hai nói về thứ lớp trước sau của các chủng tánh. Hỏi: Sáu chủng tánh Vô học đắc được ở giai đoạn Hữu học trước đó hay mới đắc được ở giai đoạn Vô học?

“Bất định” là đáp.

4. Hỏi đáp về luyện căn:

“Vì sao” là gạn hỏi.

“Tụng chép” cho đến “hữu lậu luyện căn đắc” là tụng đáp.

“Luận chép” cho đến “tùy thích ứng nên nói” chính là giải thích văn tụng: Ở giai đoạn Vô học thì chủng tánh Thối pháp đã hiện hữu ở giai đoạn Hữu học trước đó, Năm chủng tánh như Tư pháp, v.v... cũng có khi đến giai đoạn Vô học ở sau mới đắc được. Nghĩa là có khi từ giai đoạn Hữu học từ trước đến nay là chủng tánh tư pháp; về sau khi đến giai đoạn Vô học cũng vẫn là chủng tánh tư pháp; hoặc có khi ở giai đoạn Hữu học trước đó là chủng tánh Thối pháp nhưng sau đó đến giai đoạn Vô học đã nhờ luyện căn mà đắc được chủng tánh Tư pháp. Các trường hợp còn lại cũng tương tự như chủng tánh Tư pháp, tùy theo sự.

5. Giải thích riêng về sự khác nhau giữa sáu chủng tánh:

“Thích ứng nên nói: Nói Thối pháp” cho đến “kia phải là vô thối” là giải thích riêng về sự khác nhau giữa sáu chủng tánh. Nói “Thối pháp” là vì ít gặp duyên nên bị lui sụt pháp đã chứng đắc, chẳng phải Tư pháp, v.v... ít gặp duyên mà lui sụt. Nói “Tư pháp” là vì sợ lui sụt công đức đã đắc nên gõ dao vào đầu, thường nghĩ tự hại. Ý nói “Hộ pháp” là chỉ cho đối với pháp đã đắc vì sợ bị lui sụt nên vui mừng tự giữ gìn. Nói “An trụ pháp” là lìa bỏ lui sụt mạnh mẽ, nhưng vẫn không bị lui sụt mặc dù không ngăn dứt; đồng thời xa lìa gia hạnh thù thắng mà vẫn an trụ ở vị trí của mình. Nói “Kham đạt pháp” là chỉ cho có tánh kiên nhẫn khéo léo tu tập luyện căn để nhanh chóng đạt đến Bất động. Nói “Bất động” pháp là vì không lui sụt lay động, cho nên kia hẳn không lui sụt.

“Thử sáu chủng tánh này cho đến có hai gia hạnh”: Lại giải thích về sự khác nhau của sáu thứ chủng tánh. Nói “hằng thời” là chỉ cho sự tu tập lâu dài; “tôn trọng” là lúc sinh khởi thì rất mạnh mẽ trân trọng. Hai trường hợp đầu thiếu cả hai nghĩa nhưng hai trường hợp sau đủ cả hai nghĩa vì có căn cơ khác nhau; vẫn còn lại rất dễ hiểu.

6. Giải thích riêng và đặt tên:

“Thối pháp chủng tánh” cho đến có ở khắp ba cõi”: là giải thích riêng, đặt tên. Năm chủng tánh đầu trong sáu chủng tánh y theo khả năng có thể hiện hữu để đặt tên, vì thế sáu thứ A-la-hán đều có ở cả ba cõi.

7. Nêu chấp khác để bác bỏ:

“Nếu chấp lui sụt” cho đến nên chỉ có hai là nêu chấp khác để bác bỏ. Nếu chấp năm thứ trước đều có lui sụt thì ở cõi Dục sẽ có đủ cả sáu thứ, nhưng ở hai cõi trên chỉ có hai thứ là An trụ và Bất động, vì hai thứ này không còn lui sụt nên không thuộc về chủng tánh Thối pháp, không tự làm hại nên không thuộc chủng tánh Tư pháp, không tự ngăn dứt nên không thuộc chủng tánh Hộ pháp, không có luyện căn nên không thuộc chủng tánh Kham đạt.

8. Sự lui sụt chủng tánh và quả:

Sáu thứ như thế cho đến “năm từng quả chẳng phải trước: Là thứ ba nói về sự lui sụt chủng tánh và quả. Hỏi: Như vậy trong sáu thứ A-la-hán này, bậc Thánh nào bị lui sụt chủng tánh và bậc Thánh nào bị lui sụt quả? Đây là hỏi và tụng đáp.

“Luận chép” cho đến những đều chẳng phải trước: Là nêu chung giải thích bài tụng. Trong sáu thứ thì chủng tánh Bất động không bị lui sụt chủng tánh và quả nhưng năm thứ trước đều có lui sụt. Bốn thứ sau

như Tư pháp, v.v... Trong số năm chủng tánh này, đều có thể bị lui sụt chủng tánh. Như bị lui sụt từ chủng tánh Kham đạt, v.v... cho đến An trụ, v.v... Chỉ có chủng tánh Thối pháp không bị lui sụt vì đã nằm ở loại thấp nhất và không còn chỗ để lui sụt. Cả năm thứ này đều có thể bị lui sụt quả. Tuy bốn thứ như Tư pháp, v.v... đều có lui sụt cả chủng tánh và quả, nhưng chẳng phải chủng tánh trước đó, vì thế không nói là Thối pháp ở trước, vì Thối pháp trước đó có lui sụt quả. Ở đây nói đều chẳng phải trước không bao gồm Thối pháp; hoặc có thể nói như vậy là dựa vào phần nhiều. Thật ra, Thối pháp trước đó cũng có thể lui sụt quả.

9. Nói riêng về sự lui sụt và không lui sụt chủng tánh:

“Nghĩa là các vị Vô học” cho đến có lý lui sụt là nói riêng về sự lui sụt và không lui sụt chủng tánh. Bậc Vô học khi ở vào giai đoạn Hữu học trước đó đã trụ ở các chủng tánh như Tư pháp, v.v... mà không bị lui sụt, vì do hai đạo Hữu học và Vô học thành tựu nên rất vững chắc. Người Hữu học khi trụ ở bốn chủng tánh như Tư pháp, v.v... thuộc giai đoạn phàm phu cũng không có lui sụt vì hai đạo thế và ra đời tục thành tựu nên rất vững chắc. Văn Tụng chính là nói về Vô học nhưng nhân tiện nói về Hữu học. Nếu ở giai đoạn Vô học và Hữu học, từ chủng tánh Thối pháp có tu luyện căn mà đắc được bốn thứ chủng tánh như Tư pháp, v.v... thì có thể bị lui sụt vì các chủng tánh này không do hai đạo mà thành nên không được bền chắc.

10. Nói riêng về có lui sụt và không lui sụt:

Trong hai giai đoạn trước, cho đến “có nghĩa Quả lui sụt” là nói riêng về có lui sụt và không lui sụt. Nói “hai trường hợp trước đó” là chỉ cho giai đoạn Hữu học và giai đoạn phàm phu. Bậc Thánh Vô học ở giai đoạn Hữu học trước đó trụ ở bốn chủng tánh như Tư pháp, v.v... tất nhiên không lui sụt quả Vô học này vì chủng tánh này do hai đạo thành, nên rất vững chắc. Bậc Thánh Hữu học ở vào giai đoạn phàm phu trước đó trụ ở bốn chủng tánh như Tư pháp, v.v... cũng không bị lui sụt quả Hữu học này vì chủng tánh này do hai đạo thành nên rất vững chắc. Chỉ có chủng tánh Thối pháp ở giai đoạn Hữu học trước đó thì khi đến giai đoạn Vô học mới có lui sụt quả; và chỉ có chủng tánh Thối pháp ở giai đoạn phàm phu trước đó thì khi đến giai vị Hữu học mới có lui sụt quả. Ở giai đoạn Vô học và Hữu học, nếu có trụ ở chủng tánh thối pháp thì có lui sụt quả, mặc dù chủng tánh này trước đó cũng do hai đạo tạo thành nhưng quá yếu kém, vì là Thối pháp nên có thể có quả lui sụt; hoặc khi đến giai đoạn Vô học và Hữu học mặc dù bắt đầu bằng chủng tánh Thối pháp nhưng sau đó nhờ tu luyện căn và đắc được bốn chủng

tánh như Tư pháp, v.v... nên vẫn có thể bị lui sụt quả vì chủng tánh này không do hai đạo tạo thành nên không vững chắc. Tuy năm chủng tánh có sự lui sụt quả khác nhau ở hai giai đoạn Vô học và Hữu học nhưng đều có thể nói là chỉ có Thối pháp trước đó mới có lui sụt quả. Y theo sự lui sụt chủng tánh và quả nói trên rất dễ hiểu rằng chắc chắn có hai trường hợp này. Trụ ở các chủng tánh như Tư pháp, v.v... ở vào giai đoạn trước đó cho đến giai đoạn Hữu học và Vô học từ ba chủng tánh như Tư pháp, v.v... tu luyện căn đặc ba chủng tánh như Hộ pháp, v.v... cho đến có thể bị lui sụt chủng tánh; và các chủng tánh như Hộ pháp, v.v... tiến đến đắc quả Hữu học cũng có lui sụt quả. Vì thế luận Chánh lý quyển 68 chép: Bậc Thánh từ Tư pháp, v.v... tu luyện căn chuyển đắc Hộ pháp, v.v... có thể bị lui sụt chủng tánh; nếu chuyển chủng tánh đã đắc được mà tiến đến đắc quả Hữu học cũng có lui sụt, vì chủng tánh này không do hai đạo mà thành nên không vững chắc.

11. Y theo bốn quả để nói về ý nghĩa lui sụt quả:

“Lại cũng vô thối” cho đến “lẽ ra là tiến, chẳng phải lui sụt” là y theo bốn quả để nói ý nghĩa lui sụt quả. Tuy năm chủng tánh đều có thể bị lui sụt quả nhưng không bị lui sụt quả đã đắc trước đó. Trong bốn thứ quả thì chỉ có loại đắc trước đó mới không bị lui sụt. Nếu là quả Dự lưu thì phải đắc được trước đó; hai quả Nhất lai và Bất hoàn thuộc vượt lên chứng đắc cũng là loại quả đắc được trước đó. Quả đắc sau đó có thể bị lui sụt. Nếu cho quả thứ nhất là quả đã đắc trước đó thì các quả thứ hai, thứ ba và thứ tư là các quả đắc ở sau; nếu cho quả thứ hai là quả đắc trước đó thì có quả thứ ba và thứ tư là các quả được đắc ở sau; nếu lấy quả thứ ba làm quả đắc trước đó thì quả thứ tư là quả ở sau. Vì thế chắc chắn không có lui sụt quả Dự Lưu. Ở đây chỉ nói riêng về Dự lưu vì Nhất lai và Bất hoàn vốn không chắc chắn nên không nêu riêng. Phải biết rằng quả Dự lưu chỉ làm quả ở đầu mà không bao giờ làm quả ở sau là A-la-hán chỉ là quả ở sau mà không bao giờ là quả ở đầu. Trong lúc Nhất lai và Bất hoàn đều có thể là quả đầu hoặc sau. Vì ý nghĩa không có lui sụt quả đắc được đầu tiên và chỉ còn lui sụt quả đắc được ở sau mà Ứng quả thối pháp có ba là Tăng tiến căn. Thối trụ học, và Trụ tự vị, mà bát Niết-bàn. Chỉ nói “lui sụt và trụ lại ở Hữu học” mà không nói lui sụt và trụ lại ở dị sinh, cho nên biết rằng không có lui sụt sơ quả. Tư pháp có bốn: Ba thứ đầu giống như trên và thêm một thứ lui sụt, rồi trụ lại ở chủng tánh Thối pháp còn lại như thứ lớp. Hộ pháp có năm; Bốn thứ đầu giống như trên và thêm một thứ nữa là lui sụt và rồi trụ lại ở chủng tánh Tư pháp. An trụ pháp có sáu: Năm thứ giống như trên và

thêm một thứ nữa là Lui sệt, rồi trụ lại ở chủng tánh Hộ pháp. Kham đạt pháp có bảy: Sáu thứ giống như ở trên và thêm một thứ nữa là lui sệt và trụ lại ở chủng tánh An trụ. Khi bốn chủng tánh như Tư pháp, v.v... thối trụ giai đoạn Hữu học thì trụ lại ở chủng tánh Thối pháp trước đó chứ chẳng phải ở bốn chủng tánh như Tư pháp, v.v... Nếu chẳng phải vậy thì trước đó ở giai đoạn Hữu học là chủng tánh Thối pháp nay lui sệt lại trụ vào bốn chủng tánh như Tư pháp v.v... thì thành ra tiến chứ chẳng phải lùi vì được chủng tánh cao siêu.

12. Sự tranh luận của các bộ phái:

“Vì sao chắc chắn không lui sệt quả trước”: dưới đây là nói về sự tranh luận của các bộ phái về sự lui sệt và không lui sệt quả. Theo Hữu bộ, sơ quả không bị lui sệt, ba quả sau đều có lui sệt như đã nói ở trên. Hỏi: Vì sao chắc chắn không bị lui sệt quả đã đắc trước đó?

“Vì thấy mà dứt” cho đến chắc chắn không lui sệt là Hữu bộ trả lời: Vì các hoặc thuộc thấy mà dứt nương vào các sự không thật có nên không lui sệt.

Nếu thế thì nên nói hoặc này duyên với vô” là hỏi: Nếu không có ngã thì nên nói là duyên với không.

“Chẳng phải duyên này là vô” cho đến “không như thật duyên” là giải thích: Không phải ngã kiến duyên với pháp vô vì vẫn có để làm cảnh mà vì không duyên đúng như thật các đế cảnh.

“Trong các phiền não ai không như thế” là gạn hỏi.

“Tuy đều như thế” cho đến “nương hoặc hữu sự” là giải thích sự khác nhau giữa pháp có thật và không thật. Nói “tác” là thường tạo tác thế gian; nói “Thọ” là thường thọ dụng thế gian, vì được tự tại đối với sự tạo tác và thọ dụng này. Đối với cảnh đáng ưa thích khởi tâm tham nhiễm; đối với cảnh không đáng ưa thì sanh tâm giận ghét; đối với các cảnh yếu kém, trung bình, mạnh mẽ thì khởi các tâm ngã mạn, cao cử; đối với các sự không phân biệt rõ mà khởi vô minh, vẫn còn lại rất dễ hiểu.

13. Giải thích về hữu vi và vô sự khác nhau:

“Lại hoặc thấy dứt” cho đến “y hoặc hữu sự”: Lại giải thích về: Hữu sự và vô sự khác nhau. Lại các hoặc thuộc thấy dứt đối với các đế lý có thân kiến thì chấp ngã và ngã sở, biên kiến chấp đoạn chấp thường, tà kiến chấp vô. Chữ “Đẳng” bao gồm kiến thủ, giới cấm thủ, vô minh và nghi. Bảy thứ hoặc này đều vì mê đế lý mà khởi chứ chẳng phải các đế này có chút pháp nào của các sự như ngã, ngã sở, v.v... Ba hoặc tham, sân, mạn thuộc thấy mà dứt duyên bảy thứ hoặc trên mà

sinh khởi, vì thế nói là đều nương vào các sự không thật, đều tương ứng với vô minh như tham, v.v... Các hoặc thuộc tu sở đoạn đối với sắc, v.v... đều cho là tốt, xấu, v.v... và chẳng phải không có chút phần các sự tốt, xấu, v.v... cho nên có thể nói là nương vào các việc có thật.

“Lại hoặc thấy dứt” cho đến “có thất niệm lui sụt”: Lại giải thích dứt các hoặc mê lý thì không có lui sụt nhưng nếu dứt các hoặc mê sự thì vẫn có thể bị lui sụt.

“Hoặc là hoặc tu đoạn” cho đến “chắc chắn không có nghĩa lui sụt lại” là giải thích: Tu hoặc chẳng do xét lự sinh nên có thể bị lui sụt; kiến hoặc do xét lự sinh nên không có lui sụt. Từ trên đến đây là Hữu bộ nói về nghĩa sơ quả không có lui sụt.

14. Kinh bộ nói về sự lui sụt và không lui sụt bốn quả:

“Sư Kinh bộ nói” cho đến “kia nói đúng lý” dưới đây là thứ Kinh bộ nói về sự lui sụt và không lui sụt bốn quả. Luận chủ có ý dựa vào Kinh bộ cho nên nói rằng thuyết này hợp lý. Kinh bộ cho rằng Dự lưu và A-la-hán đều do tuệ Thánh dứt hoặc mà chứng đắc nên không có lui sụt; Nhất lai và Bất hoàn do đạo thế tục chứng đắc nên có thể bị lui sụt; nếu do đạo vô lậu đoạn thì không bị lui sụt. Vì thế luận Chánh lý quyển 68 chép: Thật ra luận chủ có ý muốn nói rằng quả A-la-hán không có lui sụt nhưng Nhất lai và Bất hoàn vì do đạo thế tục chứng đắc nên có thể bị lui sụt. Sau đó là dẫn kinh chứng minh: Tuệ Thánh dứt hoặc được gọi là thật dứt. Hai quả đầu và cuối đều do tuệ Thánh dứt hoặc mà chứng đắc nên không thể lui sụt.

Làm sao biết như thế là hỏi.

“Do giáo lý” là Kinh bộ đáp.

“Thế nào là do giáo” là hỏi gạn hỏi.

“Kinh nói Bí-sô” cho đến “chẳng phải A-la-hán” là đáp: Kinh nói rằng tuệ Thánh vô lậu dứt hoặc được gọi là thật dứt. Quả A-la-hán là do tuệ Thánh đoạn. Đã nói thật dứt thì biết rằng không có lui sụt. Kinh giáo đối với người Hữu học không nên buông lung vì sợ họ bị lui sụt chứ không giáo giới A-la-hán không nên buông lung cho nên biết rằng không có lui sụt.

15. Kinh bộ giải thích văn kinh:

“Tuy có kinh nói” cho đến “hiện pháp lạc trụ” là Kinh bộ giải thích văn kinh. Tuy có kinh nói Phật bảo Khánh Hỷ rằng ta nói lợi dưỡng, v.v... cũng làm chướng ngại A-la-hán, tuy có nói như thế, nhưng không nói làm lui sụt các pháp vô lậu thuộc quả A-la-hán mà chỉ làm lui sụt các định hữu lậu thuộc hiện pháp lạc trụ.

“Kinh nói bất động” cho đến từ đây lui sụt là Kinh bộ dẫn chứng: Lại kinh còn nói A-la-hán không bị hoặc làm động, tâm Giải thoát hoặc, thân chứng được định Diệt tận, và không có nhân duyên để lui sụt quả này. Bất động chính là quả A-la-hán cho nên biết không có lui sụt.

“Nếu cho rằng có lui sụt cho đến nên không gọi là ái là Kinh bộ nhắc lại chống chế để giải thích: Nếu cho rằng có lui sụt là do kinh nói có Thời ái Giải thoát ta thừa nhận cũng có lui sụt, nhưng lẽ ra chỉ cần quán sát pháp bị lui sụt đó có phải là tánh vô lậu và Ứng quả hay không, hay là tính lự hữu lậu, v.v...? Tông phái của ta nói “lui sụt” là chỉ cho các định hữu lậu. Vì loại Thời Giải thoát này là nói theo định hữu lậu. Lại có giải thích danh: Thật ra đối với bốn tính lự căn bản và đẳng trì cõi Sắc vì người độn căn phải đợi đến thời cơ thích hợp mới hiện tiền cho nên thoát khỏi các chướng ngại của định gọi là Thời Giải thoát. Vì muốn đạt được hiện pháp lạc trụ mà thường mong cầu hiện tiền nên gọi là ái. Có thuyết cho rằng loại định hữu lậu này là nơi mà người độn căn thường ưa thích nên gọi là ái. Giải thích về Thời Giải thoát giống như ở trên. Đối với quả vô lậu của A-la-hán thì tánh chất Giải thoát phiền não thường đi kèm theo cho nên không gọi là Thời. Thường xuyên đi theo tức đã mãn túc; lại không thích cầu nên không gọi là ái.

16. Kinh bộ bất bẻ ngược lại:

“Nhược Ứng theo quả tánh” cho đến “như lý nên suy nghĩ là Kinh bộ bất bẻ ngược lại, nếu nói người độn căn cũng có thể bị lui sụt thể tánh của Ứng quả vô lậu thì vì sao Thế tôn chỉ nói hiện pháp lạc trụ của các định hữu lậu đã chứng được có thể bị lui sụt mà không nói về vô lậu? Từ đó biết rằng tánh của quả A-la-hán phải là bất động; đã là bất động thì không lui sụt xao động. Nhưng do lợi dưỡng, v.v... làm nhiều loạn nên mới bị mất tự tại đối với hiện pháp lạc trụ. Sự lui sụt tự tại này chỉ cho người độn căn; nếu là bậc lợi căn thì không thể bị lui sụt hiện pháp lạc trụ. Vì thế, nếu có lui sụt đối với hiện pháp lạc trụ đã đắc thì gọi là đệ nhất thối pháp và nếu không lui sụt thì gọi là pháp bất thối thứ sáu. Như vậy bốn thứ chủng tánh như Tư pháp, v.v... đúng như lý nên biết. Có lui sụt thì gọi là Tứ pháp; không lui sụt thì gọi là pháp bất thối thứ sáu. Cứ như vậy cho đến có lui sụt thì gọi là Kham đạt pháp; không lui sụt là pháp bất thối thứ sáu. Đệ lục cũng còn gọi là Bất động. Kinh bộ chỉ dựa vào loại định hữu lậu để nói về sự khác biệt giữa sáu chủng tánh; nếu chỉ y theo thể tánh của quả vô lậu thì chỉ có Bất động mà không có sáu sự khác nhau như đã nói ở trên và cũng không có lui sụt. Lại giải thích: Có lui sụt thì gọi là đệ nhất thối pháp; không lui sụt

thì gọi là pháp bất thối thứ sáu. Về bốn thứ như Tư pháp v.v... cũng như lý nên suy nghĩ nhưng đều có thể bị lui sụt hiện pháp lạc trụ. Nếu có tư thì gọi là tư pháp thứ hai, nếu không có tư thì gọi là Bất tư pháp, tức là thứ sáu. Cứ như vậy cho đến trường hợp có Kham đạt thì gọi là Kham đạt pháp thứ năm, nếu không có Kham đạt thì gọi là Bất kham đạt, tức là thứ sáu.

“Bất thối An trụ Bất động có gì khác nhau” là hỏi: Đệ lục bất thối cũng được gọi là Bất động; an trụ thứ tư, ba nghĩa tương tự, thì có gì khác nhau?

“Chẳng phải luyện căn đặc” cho đến “ba thứ sai khác” là Kinh bộ đáp: Bất thối thuộc bốn tánh đặc chứ không do luyện căn. Nếu do luyện căn thì gọi là Bất động. Công đức hữu lậu thù thắng của hai thứ này khi gặp duyên đều không bị lui sụt. Trong khi An trụ chỉ không bị lui sụt đối với các công đức hữu lậu thù thắng mà không thể dẫn sinh các công đức hữu lậu thù thắng khác; về sau nếu có thể dẫn sinh thì vẫn có thể bị lui sụt. Đó là sự khác nhau giữa ba thứ trên.

17. Kinh bộ lại giải thích kinh:

“Nhưng Kiều-để-ca” cho đến “quả A-la-hán” là Kinh bộ lại giải thích kinh: Sở dĩ phải giải thích văn kinh là vì Hữu bộ có ý cho rằng có vị A-la-hán tên là Kiều-để-ca căn cơ tối tăm chậm chạp cho nên bị lui sụt quả A-la-hán đến sáu lần. Đến lần thứ bảy khi đắc lại quả này vì sợ rằng sẽ bị lui sụt nữa nên bèn dùng dao tự vẫn, nên nay giải thích, sáu lần bị lui sụt của Kiều-để-ca là vì khi ở giai đoạn Hữu học, vị này quá mê đắm thứ định hữu lậu thuộc Thời Giải thoát và vì căn tánh kém chậm cho nên sau sáu lần lui sụt đã tự oán trách mình mà dùng dao tự hại. Nhờ không luyện tiếc thân mạng cho đến lúc qua đời ở lần thứ bảy đã đắc được quả A-la-hán mà nhập Niết-bàn. Như vậy Kiều-để-ca chỉ lui sụt loại định hữu lậu ở giai đoạn Hữu học chứ không lui sụt quả A-la-hán. Kiều-để-ca là người chăn trâu. Chân đế có nói rằng Kiều-để-ca Hán dịch là Ngõa khí, vốn thuộc ngoại đạo, thường mang đồ gốm theo mình cho nên gọi tên theo đó.

18. Kinh bộ dẫn kinh:

“Lại kinh Tăng Thập” cho đến “chẳng Ứng theo quả tánh” là Kinh bộ dẫn kinh chứng minh thể tánh Ứng quả chẳng phải Thời Giải thoát. Nói “Tăng Thập” là vì từ một pháp môn tăng đến mười pháp môn nên gọi là kinh Tăng thập. Lại, kinh Tăng thập thuộc A-cấp-ma, nói rằng có một pháp nên khởi là định Hữu lậu thời ái tâm Giải thoát, có một pháp nên chứng là Vô lậu bất động tâm Giải thoát. Về lời chỉ trích dựa vào

kinh, văn rất dễ hiểu. Vì thế Thời Giải thoát chỉ thuộc tánh hữu lậu chứ chẳng phải Ứng quả. Loại Giải thoát này còn được gọi là Thời ái Giải thoát, hoặc Thời ái tâm Giải thoát, trong khi chờ đợi thời cơ thuận tiện, tâm thường mong cầu thoát khỏi các chướng ngại của định nên gọi là Thời ái tâm Giải thoát. Về Bất thời Giải thoát có thể y theo đây để biết. Nếu nói rằng tâm bất động Giải thoát tức Ứng quả vô lậu không có lui sụt xao động và tâm đã thoát khỏi các hoặc.

19. Hữu bộ hỏi kinh bộ đáp:

“Nếu thế vì sao nói Thời Giải thoát Ứng quả” là Hữu bộ hỏi: Nếu thời Giải thoát chẳng phải là thể của Ứng quả, vì sao nói là Thời Giải thoát Ứng quả?

“Cho rằng có Ứng quả” cho đến “gọi là Bất thời Giải thoát” là trả lời của Kinh bộ: Vì có loại Ứng quả thuộc căn tánh chậm tối và phải đợi đến thời cơ thuận tiện thì các thứ định hữu lậu mới có thể hiện tiền nên gọi là Thời Giải thoát chứ chẳng phải nói Thời Giải thoát là thể của Ứng quả. Nếu trái với ở đây thì gọi là Bất thời Giải thoát Ứng quả; y theo giải thích sẽ hiểu.

20. Kinh bộ tiếp tục trích dẫn luận giáo:

“A-tỳ-đạt-ma” cho đến “đó gọi là do giáo” là Kinh bộ tiếp tục trích dẫn luận giáo, chứng minh bậc Vô học không lui sụt quả. Luận nói rằng phải đủ ba nhân thì các hoặc mới khởi nhưng Ứng quả khởi hoặc không có đủ ba nhân cho nên biết rằng không có lui sụt. Nếu cho rằng phải đủ ba nhân mới sinh phiền não thì có loại phiền não nào không có đủ nhân mà vẫn sinh hay chẳng? Nếu cho rằng Vô học lui sụt vì khởi phiền não cho dù không có đủ nhân thì các hoặc đã dứt làm sao sinh khởi. Đây là dựa theo lý để chê trách; tức phải có đủ ba nhân. Lại giải thích: Nếu cho rằng phải có đủ ba nhân mới sinh thì có pháp nào nhân không đủ mà vẫn sinh. Tâm và tâm sở Nhiễm phải có đủ năm nhân mới sinh và chẳng khi nào không có đủ năm nhân mà sinh. Về lý có đủ ba nhân để sanh hoặc cũng vậy; đây là chê trách dựa vào sự so sánh; tức là do giáo.

“Thế nào là do lý” là hỏi.

“Nếu A-la-hán” cho đến “đó gọi là do lý” là Kinh bộ đáp: Nếu có vị A-la-hán làm cho các phiền não không bao giờ sinh khởi, thì đạo vô lậu đối trị đã sinh được thật dứt thì không thể lui khởi phiền não. Nếu đạo đối trị của A-la-hán chưa sinh nên chưa thể nhổ hết hạt giống Niết-bàn thì chẳng phải là lậu tận và nếu chẳng phải là lậu tận thì làm sao nói là Ứng quả. Dù thế nào đi nữa A-la-hán vẫn không lui sụt quả;

đây gọi là do lý.

21. Hữu bộ dẫn kinh để hỏi:

Nếu thế nên giải thích cho đến “là A-la-hán” là Hữu bộ dẫn kinh để hỏi: Nếu cho rằng Ứng quả chắc chắn không có lui sụt thì nên giải thích thêm về kinh Thán Dự. Kinh này nói rằng có trường hợp các vị đệ tử đã chứng quả Thánh có khi bị thất niệm mà sinh khởi bất thiện giác. Từ đó biết rằng Ứng quả vẫn có thể bị lui sụt. (Hỏi) Làm sao biết rằng kia chỉ cho Ứng quả? (Đáp) Vì kinh này chỉ nói về A-la-hán. (Hỏi) Y theo đoạn kinh nào để chứng biết đó là Ứng quả? (Đáp) Do Kinh Thán Dự nói rằng bậc Thánh trong đêm dài đã thuận theo xa lìa, v.v... Đã nói thuận theo xa lìa thì biết rằng đó là quả A-la-hán. (Hỏi) Làm thế nào biết rằng thuận theo xa lìa là chỉ cho A-la-hán? (Đáp) Các kinh khác đều nói thuận theo xa lìa, v.v... được gọi là năng lực của Ứng quả. Hơn nữa kinh Thán Dự còn nói bậc Thánh đối với tất cả các pháp thuận lậu đã xả bỏ hẳn, tức hàm ý đã dứt trừ hẳn tất cả các pháp hữu lậu; và nói đã được mát mẻ tức nhằm chỉ cho các bậc Thánh đã được Niết-bàn mát mẽ. Vì thế biết chắc rằng kinh Thán Dự là nói về A-la-hán.

22. Kinh bộ giải thích kinh:

Thật ra điều nói ở sau, cho đến cho nên nói không mất: Là Kinh bộ giải thích kinh: Thật ra ở sau nói có lẽ là sau của kinh Thán Dự nói “đã lìa hẳn và đã được mát mẽ” là A-la-hán, tuy nhiên văn kinh dẫn ở trên là phần đầu của kinh khi nói rằng các bậc Thánh trong khi đi đứng chưa thông đạt rõ ràng lý bốn đế cho nên có khi bị thất niệm mà sinh bất thiện giác. Nghĩa là bậc Hữu học như Nhất lai và Bất hoàn nhờ đạo thể tục mà được hai quả này nhưng vì trong khi đi đứng do bị thất niệm cho nên vẫn có thể sanh phiền não. Về sau nhờ tuệ Thánh, dứt được các tu hoặc còn lại mà thành quả Vô học; đã thông đạt được đế lý thì phiền não không thể khởi. Đoạn kinh được dẫn ở trên đã dựa vào Hữu học để nói là lui sụt mà không có gì sai; hoặc đây là nội dung của phần văn trước của kinh Thán Dự.

“Sư Tỳ-bà-sa” cho đến “cũng có nghĩa lui sụt” là phần quy kết về bốn tông sau khi dứt tranh luận. Nếu theo luận Tông luận, Đại Chúng bộ, v.v... thì quả Dự lưu có lui sụt nhưng A-la-hán thì không.

23. Nói về chủng tánh Hữu học và phàm phu:

“Chỉ có A-la-hán” cho đến “tu luyện căn hay không” là thứ tư nói về chủng tánh Hữu học và phàm phu. Hỏi: Chỉ có A-la-hán có sáu thứ chủng tánh hay Hữu học dị sinh cũng có sáu thứ như vậy? Nếu có thì có thể tu luyện căn hay không?

“Tụng chép” cho đến” “Như vị Vô học” là đáp: Do ở giai đoạn phàm phu trước đó đã có sáu thứ cho nên Hữu học cũng có sáu thứ; do ở giai đoạn của Hữu học đã có sáu thứ cho nên Ứng quả cũng có sáu thứ. Thấy đạo vốn vận hành nhanh chóng nên không khởi gia hạnh trong khi các giai đoạn khác đều khởi gia hạnh nên có tu luyện căn. Chỉ có giai đoạn Tín giải và Di sinh thường tu luyện căn giống như Vô học. Luận Bà-sa quyển 7 chép: Thuận phần Giải thoát cũng có sáu thứ là từ chủng tánh Thối pháp cho đến Bất động; chuyển thuận phần Giải thoát thuộc chủng tánh Thối pháp mà khởi thuận phần Giải thoát thuộc chủng tánh Tư pháp cho đến chuyển Kham đạt pháp mà khởi Bất động pháp; chuyển Thanh văn mà khởi Độc giác và Phật; chuyển Độc giác mà khởi Thanh văn và Phật. Nếu đã khởi thuận phần Giải thoát thuộc chủng tánh Phật thì không thể chuyển, vì đã quá lạnh lợi. Thuận phần quyết trạch cũng có sáu thứ chủng tánh.

Hỏi: Nếu nói thuận phần Giải thoát ở giai đoạn phàm phu cũng có sáu thứ chủng tánh, thì tại sao luận Bà-sa quyển 68 chỉ nói phần quyết trạch có sáu thứ chủng tánh mà không nói giai đoạn trước đó. Luận Bà-sa chép: Giống như giai đoạn thấy đạo có sáu chủng tánh, các địa tương ứng hành cũng có sáu thứ như vậy. Đó là tương ứng hành Thối pháp chủng tánh, cho đến tương ứng hành Bất động pháp chủng tánh. Ở địa này có sáu thứ chủng tánh là Noãn, Đảnh, Nhãn, pháp thế đệ nhất vì đây là gia hạnh của Thánh đạo, duyên để hành tương tự Thánh đạo, nương thân và định đồng với Thấy đạo. Ở giai vị trước thì không như vậy, cho nên không lập sáu thứ.

Giải thích: Văn sau chỉ y theo một tướng, trong khi văn trước nói về cả giai đoạn Hữu học. Về gia hạnh đạo chuyển căn, v.v... sẽ nói ở sau.

24. Nói về sự khác nhau giữa ba trường hợp lui sụt:

“Như khế kinh nói,” cho đến “lui sụt hiện pháp lạc trụ” là phần năm nói về sự khác nhau giữa ba trường hợp lui sụt; dựa vào kinh để nêu câu hỏi. Trong khế kinh Đức Phật có nói rằng nhờ chứng được tâm tăng thượng sở thuộc bốn tĩnh lự căn bản mà hiện tiền pháp lạc hiện hành bất cứ một pháp nào, các trường hợp còn lại gọi là có lui sụt. Vì đắc được Bất động nên nói là không có lui sụt, nhưng tại sao ở đây Bất động có lui sụt hiện pháp lạc trụ. Tâm sở là chỉ cho định hoặc tâm sở thắng giải. Vì thế, luận Bà-sa quyển 81 chép: Như khế kinh nói có bốn thứ hiện pháp lạc trụ thuộc tâm sở tăng thượng. Hỏi: Vì sao gọi là tâm sở tăng thượng? Đáp: Ở đây tâm sở chính là Tam-ma-địa. Không có

loại Tam-ma-địa nào có thể lực lớn và công dụng lớn để thành tựu đại sự như tĩnh lự căn bản. Chỉ có trường hợp này được gọi là tâm sở tăng thượng. Lại bốn thứ tĩnh lự này có vô lượng công đức cao quý thuộc tâm sở tăng thượng như vô lượng v.v... như trong luận ấy có giải thích rộng.

“Tụng chép” cho đến “trong lợi thì độn có ba”. Hai câu tụng đầu đưa ra ba trường hợp lui sụt; hai câu tụng cuối là nói theo người.

1) Giải thích hai câu tụng đầu:

“Luận chép” cho đến không hiện ở trước: Là giải thích hai câu tụng đầu; như văn rất dễ hiểu. Luận luận Chánh lý chép: Trong ba trường hợp thì hai trường hợp đầu lầy phi đặc làm thể, cho nên chỉ có trường hợp thứ ba có thể hiện tiền.

2) Giải thích hai câu tụng cuối:

Trong ba thứ này cho đến đã được công đức: Là giải thích hai câu tụng cuối: Trong ba trường hợp lui sụt, đức Thế tôn nói chỉ có một loại cuối cùng là lui sụt thọ dụng vì đã đầy đủ các đức nên không thể nhanh chóng hiện tiền cùng lúc; khi pháp này hiện tiền thì pháp khác không hiện tiền nên gọi là lui sụt thọ dụng. Bạc A-la-hán lợi căn Bất động và Độc giác cũng chỉ có loại lui sụt thọ dụng ở sau cùng. Năm thứ chủng tánh còn lại đều có đủ ba trường hợp vì thuộc độn căn và vì có thể lui sụt công đức đã được.

“Y theo thọ dụng thối” cho đến không có trái nhau: chính là giải đáp câu hỏi ở trước. Kinh nói lui sụt là trong ba pháp lui sụt thọ y theo dụng thối để nói pháp Bất động đều có lui sụt hiện pháp lạc trụ chân như không có lỗi trái nhau.

25. Nói về tông chỉ của kinh bộ:

“Vô thối luận giả” cho đến “không nên hỏi”: Nói về tông chỉ của Kinh bộ: Các nhà chủ trương không có lui sụt cho rằng tất cả các pháp Giải thoát vô lậu trong thân người Vô học đều gọi là Bất động vì không lui sụt xao động. Lại bác bỏ vấn hỏi cho rằng nếu các pháp vô lậu ở thân người Vô học đều không lui sụt xao động thì lẽ ra cả sáu chủng tánh đều được gọi là Bất động, vì sao chỉ kiến lập chủng tánh thứ sáu là Bất động. Để giải thích vấn hỏi này, Kinh bộ nói rằng thật ra chỉ lập riêng chủng tánh thứ sáu làm Bất động là vì đã y theo hiện pháp lạc trụ thuộc loại định hữu lậu để giải thích sáu chủng tánh. Năm chủng tánh trước có lui sụt nhưng chủng tánh thứ sáu thì không cho nên đặt tên là Bất động chứ chẳng phải y theo vô lậu như ở trước có giải thích. Vì thế không nên đặt ra câu hỏi này.

26. Nói về thời gian và tánh chất của sự lui sụt quả:

“Các A-la-hán” cho đến khi lui sụt có thực hành hay không? Trở xuống là thứ sáu nói về thời gian và tánh chất của sự lui sụt quả; là nhắc lại trước và nêu câu hỏi.

Không đúng là đáp.

Vì sao là gạn hỏi.

“Tụng chép” cho đến hồ thẹn tăng thêm cho nên không thực hành là tụng đáp.

1) *Giải thích hai câu tụng đầu:*

“Luận chép” cho đến “có thể làm tín xứ” là giải thích hai câu tụng đầu, nói về quả lui sụt sẽ không qua đời; như vẫn rất dễ hiểu.

Hỏi: Quả lui sụt không có qua đời, vì sao thối thì lại có qua đời?

Đáp: Luận Bà-sa quyển 61 chép; ở giai đoạn của quả căn bốn có đủ năm nhân duyên là:

- a) Xả đạo đã từng đắc.
- b) Đắc đạo chưa từng đắc.
- c) Chứng đắc kiết đoạn nhất vị,
- d) Đốn đắc tám trí.
- e) Tu mười hành tướng cùng lúc.

Vì thế lúc bị quả lui sụt mà chưa đắc lại thì không có qua đời. Trường hợp của thối hưởng lại khác, vì thế lúc thối hưởng tuy chưa đắc lại mà vẫn có qua đời; v.v...

2) *Giải thích hai câu tụng cuối:*

“Lại trụ quả vị” cho đến dù đi cũng không đến là giải thích hai câu tụng cuối; vẫn rất dễ hiểu. Luận Chánh quyển 70 chép: Hơn nữa ai bị lui sụt và ai không lui sụt? Tu quán bất tịnh để nhập Thánh đạo có thể bị lui sụt; tu trì dứt niệm để nhập Thánh đạo thì không lui sụt vì coi trọng chỉ và quán nên không có tham si thêm lớn. Theo thứ lớp đó rất dễ hiểu rằng trường hợp nào lui sụt và không lui mất.

27. Nói về luyện căn khác nhau:

“Như điều ở trên nói” cho đến chỉ đắc quả đạo” là phần bảy nói về sự luyện căn khác nhau. Ba câu tụng đầu là trả lời câu hỏi thứ nhất; “vô lậu” trả lời câu hỏi hai; từ “y nhân ba” trở xuống trả lời câu hỏi ba.

“Luận chép” cho đến mỗi giai vị đều có một là giải thích ba câu tụng đầu. Người Vô học luyện căn chuyển mỗi chủng tánh đều có chín đạo Vô gián và chín đạo Giải thoát. Như đắc Ứng quả thì có chín đạo Vô gián và chín đạo Giải thoát để dứt các hoặc thuộc Hữu đảnh vì người độn căn tu tập lâu dài các đạo Hữu học và Vô học mà thành bền chắc.

Người Hữu học luyện căn chuyển mỗi chủng tánh có một đạo Vô gián và một đạo Giải thoát. Như đắc Sơ quả Dự lưu thì có một đạo Vô gián và một đạo Giải thoát để dứt kiến hoặc thuộc cõi trên, vì chẳng phải tu tập lâu dài nên rất dễ chuyển. Luận Chánh lý chép: “Thật ra ở giai đoạn Vô học khi tu luyện căn thì các đạo được tu tập giống như dứt hoặc ở Hữu Đảnh. Nếu ở giai đoạn Hữu học khi tu luyện căn các đạo được tu tập giống như trường hợp dứt hoặc ở thấy đạo vì chỉ tương tự với các đạo lúc gần đắc quả”. Về đạo gia hạnh thì Hữu học và Vô học khi chuyển mỗi chủng tánh đều có một gia hạnh. Nếu là Vô học thì có một gia hạnh, chín Vô gián và chín Giải thoát; nếu là Hữu học thì có một gia hạnh, một Vô gián và một Giải thoát.

Hỏi: Vô học độn căn nhờ hai đạo Hữu học và Vô học thành tựu được vững chắc nên dùng đến chín đạo Vô gián và chín đạo Giải thoát. Hữu học độn căn cũng thành tựu vững chắc nhờ hai đạo thế gian và ra đời gian thì lẽ ra phải có chín đạo Vô gián phải không?

Giải thích: Vô học luyện căn đều ở tại Ứng quả nhưng Hữu học luyện căn thì chỉ ở Sơ quả. Hơn nữa, Vô học luyện căn do hai Thánh đạo mà thành trong lúc Hữu học luyện căn có một đạo thuộc thế tục nên không thể so sánh.

Hỏi: Luyện căn ở giai đoạn phàm phu có các đạo gia hạnh, Vô gián và Giải thoát như thế nào?

Đáp: Luận Bà-sa quyển 68 có lời bình cho rằng các trường hợp chuyển căn ở tương ứng hành địa tuy không xả căn yếu kém để đắc căn mạnh mẽ nhưng khi đến được căn mạnh mẽ thì các hạt giống yếu kém không thể hiện hành nên vẫn gọi là xả. Vì thế khi chuyển các chủng tánh Thối pháp, v.v... để đắc các chủng tánh như Tư pháp, v.v... thì dùng nhiều gia hạnh để dẫn đến một Vô gián và một Giải thoát cho nên đắc được chuyển căn cũng không có gì phi lý, bởi tu tập Noãn, v.v... không cần phải trải qua thời gian lâu dài và vì gia hạnh hữu lậu khó thành tựu. Nếu chuyển hướng về các thừa khác thì không có đạo Vô gián và đạo Giải thoát vì phải mất một thời gian dài mới thành tựu được. Luận Chánh lý quyển 70 chép: “Chúng tôi thường được các Đại luận sư dạy rằng luyện căn là để dứt trừ sự hiện hành của loại vô tri vô phú vô ký do năng lực của các hoặc thuộc thấy dứt và tu đoạn dẫn sinh vì thế tu luyện căn ở giai đoạn Hữu học là để dứt trừ các pháp do kiến hoặc dẫn sinh ở giai đoạn Vô học là để dứt trừ các pháp do tu hoặc dẫn sinh. Khi dứt được các hoặc dẫn sinh thì khởi được hoặc ít hoặc nhiều các đạo Vô gián và Giải thoát; dứt được vô tri hiện hành thì các đạo cũng như vậy.

Vì thế Vô học tu luyện căn dùng đến chín đạo Vô gián và chín đạo Giải thoát nhưng ở giai đoạn Hữu học thì chỉ có một trong hai đạo trên. Thật ra vô tri do kiến hoặc và tu hoặc dẫn phát tùy theo các chương ngại khác nhau mà có nhiều chủng loại vì thế khi chuyển Thối pháp, v.v... để thành tựu Tư pháp, v.v... thì các đại hiện tiền đều có các sự dứt trừ khác nhau. Vì lẽ đó không có vượt đắc các chủng tánh cao siêu”. Như trên là văn luận. Giải thích: Hữu học luyện căn tuy cũng có thể dứt trừ các pháp thuộc tu hoặc dẫn phát nhưng chủ yếu là để dứt trừ các pháp do kiến hoặc dẫn sinh vì thế chỉ có một đạo Vô gián và một đạo Giải thoát. Vô học luyện căn tuy cũng có thể dứt trừ các pháp do kiến hoặc dẫn phát nhưng chủ yếu là cùng lúc các pháp do tu hoặc dẫn sinh, cho nên có đến chín đạo Vô gián và chín đạo Giải thoát.

28. Giải thích hai chữ vô lậu trong bài tụng:

“Vô gián như thế” cho đến “chẳng phải tăng thượng”: Là giải thích hai chữ “vô lậu” trong bài tụng. Nói “chỉ có vô lậu” là y theo các đạo Vô gián và Giải thoát. Nếu y theo gia hạnh thì có cả hữu lậu và vô lậu. Vì thế, luận Bà-sa quyển 68 chép: Đạo gia hạnh có khi là hữu lậu, có khi là vô lậu. Luận Chánh lý cũng cho rằng tất cả các đạo Gia hạnh đều có cả hai thứ.

29. Giải thích ba y thân và bài tụng cuối:

“Y theo cho rằng thân địa” cho đến “chỉ y theo lục địa” là giải thích ba y thân và bài tụng cuối. Chỉ có ở ba châu vì sợ bị lui sụt nên có tu luyện căn. Bắc châu và đường ác thì không có Thánh đạo. Ở các cõi trời tuy có Thánh đạo nhưng vì không có lui sụt nên không tu luyện căn. Vô học nương vào chín đạo; Hữu học thì nương vào sáu đạo. Nếu trụ quả chuyển căn thì xả quả đắc quả; nếu trụ thẳng quả đạo chuyển căn thì xả quả và hưởng mà chỉ đắc quả. Vì bất định nên nói là “Dung: (có thể). Tâm chỉ thích có quả, vì thế chỉ đắc quả; ý muốn bỏ sự yếu kém vì thế xả cả quả và hưởng. Luận Chánh lý quyển 70 chép: Lúc tu luyện căn ở các giai đoạn Thánh đạo so với các địa đã từng đắc quả có giống nhau và khác nhau. Tức Sơ quả và Nhất lai có y địa giống nhau vì đều nương địa Vị Chí; Bất hoàn và Ứng quả có các địa không chắc chắn, hoặc nương địa căn bốn, hoặc nương địa trên hoặc nương địa dưới. Vì có sai khác nên nếu vị Bất hoàn nương địa dưới để luyện căn thì không đắc quả trên; A-la-hán thì khác vì vẫn đắc quả giống như ở địa căn bốn.

Hỏi: Nếu luận Chánh lý cho rằng Bất hoàn nương địa dưới luyện căn không đắc được quả thuộc địa trên thì vì sao các nhà lời bình của luận Bà-sa quyển 67 lại nói rằng nếu đã được tự tại đối với địa trên mà

nướng địa dưới tuy luyện căn, v.v... thì vẫn đắc được quả đạo vô lậu thuộc địa trên. Thật ra lúc chuyển căn thì không được cõi Sắc, vì cõi Sắc không có quả Bất Hoàn?

Giải thích: Luận Chánh lý chỉ y theo không được tự tại đối với địa trên nhưng Bà-sa lại y theo cả trường hợp được tự tại đối với địa trên. Mỗi bên y theo một trường hợp nhưng không trái nhau.

Hỏi: Khi nướng địa trên để đắc quả Bất Hoàn, sau đó lại nướng địa dưới để tu chuyển căn thì lẽ ra đều có tự tại đối với địa trên, vì sao lại nói luận Chánh lý y theo không có tự tại mà cho rằng không đắc quả địa trên?

Giải thích: Chẳng phải nướng địa trên mà đắc quả là đều có tự tại đối với địa trên, vì muốn đắc quả thì phải cố gắng thăng tiến nên không được tự tại. Cho nên mới có trường hợp nướng địa dưới tu chuyển căn nhưng không đắc thượng quả.

30. Nói về chín thứ Vô học:

“Các giai vị Vô học” cho đến “thành chín sai khác” là thứ tám nói về chín loại Vô học. Bất động có hai là hậu luyện căn đắc và tiên lai bản đắc, vẫn còn lại rất dễ hiểu.

“Giai vị Học, Vô học” cho đến “ba đạo mỗi đạo đều có hai” trở xuống là thứ hai của toàn văn, nói về bảy loại Thánh, gồm có hai:

- 1) Kiến lập bảy loài Thánh.
- 2) Giải thích tuệ và câu Giải thoát.

Đây là phần thứ nhất, dựa vào bảy tên gọi khác nhau để đặt hai câu hỏi. Hai câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; hai câu tụng cuối trả lời câu hỏi thứ hai.

- Giải thích hai câu tụng đầu:

“Luận chép” cho đến “lập câu Giải thoát”: Là giải thích hai câu tụng đầu: Định Diệt tận gọi là Giải thoát. Trong tám Giải thoát, loại Giải thoát sau cùng vì y theo bất nhiễm vô tri là loại thể tánh chướng ngại Giải thoát nên gọi là Giải thoát chướng. Lúc được định Diệt tận vì có thể lia bỏ chướng Giải thoát nên gọi là lia chướng Giải thoát. Vì thế nói dựa vào hai trường hợp đắc định Diệt tận lia bỏ chướng Giải thoát để lập thành câu Giải thoát. Vẫn còn lại rất dễ hiểu.

- “Tên gọi này tuy có bảy” cho đến “như lý nên suy nghĩ”: Là giải thích hai câu tụng cuối. Trong bảy loại thì thân chứng thuộc về hai thứ Tín giải và Vị chí trong sáu thứ nên có tên là “Vô sự”; Tuệ và Câu Giải thoát của bảy loại đều thuộc về thời, bất thời của sáu thứ. Nói “Dục thiên” là chỉ cho sáu tầng trời cõi Dục; chữ “Đẳng” trong “tùy pháp

hành đẳng” gồm bốn hạng người còn lại; vẫn còn lại rất dễ hiểu.

31. Nói về tuệ giải thoát và câu giải thoát:

“Những gì gọi là câu” cho đến “được Giải thoát” là thứ hai nói về Tuệ và Câu Giải thoát. A-la-hán khi đắc diệt định được gọi là Câu Giải thoát; tức do tuệ lực mà Giải thoát được chướng phiền não và do định lực mà Giải thoát được chướng Giải thoát, nên gọi là Câu Giải thoát. A-la-hán chưa đắc diệt định gọi là Tuệ Giải thoát, vì chỉ do tuệ lực mà Giải thoát được các chướng ngại của phiền não; tức các phiền não này chướng ngại tuệ sinh nên gọi là chướng phiền não.

Luận Chánh lý quyển 70 chép: Hỏi Thế của chướng Giải thoát là gì?

Đáp: Các A-la-hán tâm đã Giải thoát nhưng lại mong cầu Giải thoát để Giải thoát khỏi các chướng ngại này. Nghĩa là trong số các pháp làm chướng ngại Giải thoát có loại vô tri yếu kém thuộc tánh vô phú vô ký thường chướng ngại Giải thoát chính là thể của chướng Giải thoát. Lúc lia bỏ được các nhiễm ở các cõi tuy đã dứt hết mà sanh Giải thoát nhưng phải đến lúc các phiền não này không còn hiện hành thì mới gọi là Giải thoát. Có Luận sư cho rằng loại chướng Giải thoát này lấy bất tự tại đối với các định làm thể. Có luận sư lại cho rằng lấy bất đắc đối với các định làm thể. Có luận sư còn cho rằng đối với gia hạnh vì không cần cầu, không nghe pháp, không thường tu tập nên Giải thoát không sinh, vì thế gọi là thể của Giải thoát chướng ngại. Chủ trương đầu hợp lý hơn vì chắc chắn có một pháp yếu kém làm chướng ngại làm cho không chuyển được tự tại đối với các định. Nếu chẳng phải vậy thì vì sao mà không được tự tại đối với các định. Không được định thì có nguyên nhân. Không thể nói đó là nhân bất đắc vì tự thể không thể làm nhân cho tự thể. Hoặc cũng không thể nói chướng phiền não lấy bất đắc đối với Ứng quả làm thể. Trường hợp đầu còn không thể chấp nhận huống chi là trường hợp sau. Quả A-la-hán cũng do không cần cầu, v.v... đối với gia hạnh mà tự thể không sinh, như vậy chẳng lẽ không có thể riêng của chướng Giải thoát. Vì thế ba giải thích sau đều không đúng lý. Giải thích: Trong bốn thuyết thì thuyết đầu hợp lý hơn. Vì chắc chắn có năng lực của loại bất nhiễm vô tri yếu kém làm cho không thể chuyển được tự tại đối với các định. Nếu chẳng phải vậy thì vì sao không được tự tại đối với các định; ở đây là bác bỏ giải thích thứ hai.

32. Bác bỏ giải thích thứ ba:

Từ “không đắc được định” cho đến “huống chi là trường hợp sau” là bác bỏ giải thích thứ ba. Từ “Quả A-la-hán” trở xuống là bác bỏ giải

thích thứ tư, Vì thế cả ba giải thích sau đều không hợp lý].

33. Nói về Hữu học và Vô học mãn:

“Như Thế tôn nói” cho đến “gọi riêng là mãn” dưới đây là thứ ba của toàn văn, nói về Hữu học và Vô học mãn. Hỏi: Thế tôn nói dứt hẳn năm phiền não hạ phần là quả Bất hoàn và không còn bị các hoặc nghiệp cõi Dục lôi kéo; đối với sự thọ sinh ở cõi Dục tuy căn quả đã tròn đầy nhưng vì chưa đắc định Diệt tận nên chưa gọi là tròn đầy Hữu học. Các giai đoạn Hữu học và Vô học có bao nhiêu nhân? Khi nào được gọi là tròn đầy?

“Tụng chép” cho đến “chỉ do căn định hai” là tụng đáp. Hai câu đầu giải thích Hữu học mãn; hai câu cuối nói về Vô học tròn đầy.

1) Giải thích hai câu tụng đầu nói về Hữu học mãn:

“Luận chép” cho đến cũng được gọi là mãn: Là giải thích hai câu tụng đầu, nói về Hữu học tròn đầy. Căn là lợi căn vì cao siêu hơn độn căn. Quả là Bất hoàn vì thù thắng hơn hai quả trước. Định là định Diệt tận vì rất vắng lặng hoặc vì trong tám Giải thoát thì cao siêu hơn bảy thứ trước. Ở giai đoạn Hữu học nếu có đủ ba nhân thì được gọi là tròn đầy; nếu thiếu một trong ba nhân thì chỉ gọi là phần mãn chứ chẳng gọi là Đốc. Luận luận Chánh lý có ý cho rằng phải có đủ ba nhân mới gọi là mãn; nếu thiếu một duyên thì không thể gọi là mãn. Đồng thời bác bỏ Câu-xá rằng người Hữu học nếu không thành tựu đầy đủ các công đức thù thắng của mình thì không thể gọi là Tròn đầy. Các luận sư Câu-xá chống chế: Mãn có hai thứ là:

a) Cụ mãn, tức đầy đủ ba nhân nên được gọi là mãn

b) Phần mãn, tức có một hoặc hai trong ba nhân cho nên có thể dựa vào các phần này để gọi là mãn vẫn không trái với nghĩa. Luận Chánh lý không nói trái thành ra nghĩa giảm bớt.

2) Giải thích hai câu tụng cuối nói về Vô học mãn:

“Các vị Vô học” cho đến “đã đắc định Diệt tận” giải thích hai câu tụng cuối, nói về Vô học tròn đầy. Ở giai đoạn Vô học nếu có đủ căn và định thì được gọi là Mãn; nếu thiếu một trong hai điều kiện này thì chỉ gọi là Phần mãn. Ở giai đoạn Hữu học có đủ ba quả nên gọi là quả mãn nhưng Vô học chỉ có một quả đốc nhất nên không y theo quả. Luận Chánh lý bác bỏ ý dựa theo trước đã nói, ý chống chế của Câu-xá cũng, nói theo trước.

34. Sự khác nhau giữa các đạo:

“Nói rộng các đạo” cho đến là ba đường còn lại: Dưới đây là thứ ba của toàn văn nói về sự khác nhau giữa các đạo, gồm có sáu:

- 1) Nói về sự khác nhau giữa các đạo.
- 2) Nói về bốn thứ thông hành.
- 3) Nói về phần pháp Bồ-đề.
- 4) Bốn thứ chứng tịnh.
- 5) Nói về chánh trí Giải thoát.
- 6) Nói về nhàm chán thông cuộc.

Đây là phần thứ nhất nói về sự khác nhau giữa bốn đạo. Nêu rộng hỏi lược, giải thích rất dễ hiểu.

35. Hỏi đáp về Đạo:

“Đạo nghĩa là gì?” là hỏi.

“Là con đường Niết-bàn” đến quả Niết-bàn” là đáp: Thánh chúng thuộc ba thừa đều nương theo con đường dẫn đến Niết-bàn này nên gọi là Đạo. Hoặc đạo nghĩa là nơi nương tựa của sự mong cầu; nương vào nơi này để tìm cầu Niết-bàn, nên gọi là đạo.

“Giải thoát thẳng tiến vì sao gọi là đạo” là hỏi: Gia hạnh và Vô gián vì hướng về Niết-bàn nên có thể gọi là Đạo nhưng Giải thoát và thẳng tiến không được mong cầu hướng về thì sao gọi là Đạo?

“Đồng loại với đạo” cho đến “vô dư y” là đáp: Vì Giải thoát và thẳng tiến cùng loại với Gia hạnh và Vô gián nên cũng được gọi là Đạo. Lại giải thích: Giải thoát và thẳng tiến dần dần chuyển đến phẩm thượng ở sau, tức là con đường dẫn đến các phẩm này nên cũng gọi là Đạo. Lại giải thích: Giải thoát cùng loại với gia hạnh và Vô gián nên được gọi là đạo; thẳng tiến vì chuyển hướng về phẩm nên cũng được gọi là Đạo. Hoặc do năng lực của Giải thoát và thẳng tiến trước đó mà có thể hướng về các gián đoạn của đạo về sau nên cũng gọi là Đạo. Hoặc cả hai thứ này đều hướng nhập vô dư y nên cũng gọi là Đạo.

36. Nêu câu hỏi về bốn thứ thông hành:

“Đạo ở chỗ khác” cho đến “nương vào đâu mà lập” dưới đây là thứ hai, nêu câu hỏi về bốn thứ thông hành. Ở các xứ khác, đạo gọi là thông hành. Thông nghĩa là thông đạt; hành là hành viển. Có khả năng thông đạt đúng đắn nên gọi là Thông; hướng về Niết-bàn nên gọi là Hành. Có bao nhiêu loại thông hành và kiến lập chúng như thế nào?

“Tụng chép” cho đến “căn nhanh chậm, độn lợi”. Câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; ba câu tụng cuối trả lời câu hỏi hai.

37. Nói về khổ vui, nhanh chậm:

“Luận chép” cho đến chóng trái với đây: Dựa vào địa để nói về khổ, vui; dựa vào căn hoặc người để nói nhanh, chậm. Y theo sự quân bình giữa chỉ và quán ở tĩnh lực căn bản, lúc có Thánh đạo sinh khởi thì

nhậm vận gọi là lạc thông hành chứ chẳng phải chỉ cho lạc thọ. Nếu dựa vào sự khác nhau giữa chỉ và quán ở các địa khác, lúc có Thánh đạo sinh khởi thì vì gian nan nên gọi là khổ thông hành chứ chẳng phải chỉ cho khổ thọ. Chi là chi tĩnh lự, vẫn còn lại rất dễ hiểu. Luận Chánh lý 71 chép: thông hành lấy năm uẩn hoặc bốn uẩn làm tánh, vì nương vào định cõi Sắc và định cõi Sắc khác nhau nhưng đều gọi là thông vì có tuệ cao siêu. Giống như ở giai đoạn Thấy đạo, tuy có đủ năm uẩn nhưng vì có tuệ cao siêu nên dựa vào đó để đặt tên là kiến.

38. Nói về phần pháp Bồ-đề:

“Đạo cũng gọi là” cho đến “phần pháp Bồ-đề” là thứ ba nói về phần pháp Bồ-đề, gồm:

- 1) Nêu số lượng để giải thích chung.
- 2) Chánh là nêu ra thể tánh.
- 3) Nói về ba pháp như niệm, v.v...
- 4) Nói về số lượng gia tăng của phần giác.
- 5) Nói về hữu lậu và vô lậu.
- 6) Phân biệt y theo địa.

Đây là phần thứ nhất, nêu lên số lượng để giải thích. Vì vô minh và thù miên đều được dứt trừ hẳn, đã biết được như thật cảnh bốn đế, và đã làm xong việc phải làm nên gọi là tận trí. Không còn tạo tác nữa nên gọi là trí vô sinh. Cả hai thứ trí này gọi là giác. Tiếng Phạm là Bồ-đề, Hán dịch là Giác. Vẫn còn lại rất dễ hiểu

Ba mươi bảy pháp này cho đến chín pháp còn lại đồng với trước: Là thứ hai, chính là nêu ra thể tánh. Tuy có ba mươi bảy tên gọi khác nhau nhưng chỉ có mười thật thể. Các luận sư Tỳ-bà-sa nói về mười một thật thể vì thân nghiệp và ngữ nghiệp không lẫn lộn nhau. Giới được chia làm hai; chánh mạng chính là chánh ngữ và chánh nghiệp nên không tách riêng. Chín thứ còn lại giống như trước. luận Bà-sa quyển 95 có ba thuyết, hai thuyết đồng với luận này; còn lại một thuyết cho rằng ngoài chánh ngữ và chánh nghiệp vẫn có chánh mạng. Nếu nói có ba thì thành mười hai thể tánh. Tuy nhiên luận Bà-sa không có lời bình và dù khai hợp không giống nhau nhưng đều lấy giới làm thể, nói chung thì tuy có ba mươi bảy tên gọi khác nhau nhưng chỉ có mười thật thể là tuệ, cần, định, tín, niệm, hỷ, xả, khinh an, giới, và tâm.

39. Hỏi đáp về phần Giác:

Hỏi: Vì sao trong bảy mươi lăm pháp chỉ lập mười pháp này làm phần giác? Còn lại không lập.

Giải thích: Nếu nghiêng về thuận tịnh thì được lập làm phần giác;

nếu chẳng phải vậy thì không lập thành.

Như luận Bà-sa chép: Hỏi: Vì sao trong các pháp như sắc, v.v... chỉ có sắc vô biểu được lập làm phần giác?

Đáp: Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng thuận theo Thánh đạo, có thể dụng tăng thịnh nên được lập làm Phần giác, còn các pháp khác chẳng phải như vậy cho nên không lập.

Lại giải thích: Giới có khả năng thúc đẩy, trong lúc các sắc khác không được như vậy. Luận Chánh lý chép: Vì sao không lập biểu nghiệp làm phần giác? Vì phần giác chỉ thuận với định thiện pháp, mà vô biểu thì có khả năng thuận theo tâm mạnh mẽ trong lúc biểu nghiệp không có công năng này nên không lập.

Luận Bà-sa quyển 96 chép: Hỏi: Vì sao không lập tâm làm phần pháp Bồ-đề?

Đáp: “Vì tâm không có tánh chất của phần pháp Bồ-đề. Hơn nữa, đối với các pháp nhiệm tịnh tâm đều có thể dụng như nhau, phần pháp Bồ-đề lại có thể dụng tăng mạnh đối với tịnh pháp cho nên không lập. Lại, phần pháp Bồ-đề giúp sức cho Bồ-đề mà tâm vương thì trợ lực cho giác cũng giống như vua thì không thể đi phụ tá cho các quan v.v...”

Hỏi: Trong bốn mươi sáu pháp tâm sở, vì sao chỉ lập niệm, định, tuệ, thọ, tín, cần, xả, khinh an và tâm làm phần pháp Bồ-đề?

Đáp: Như luận Bà-sa chép.

Hỏi: Trong các đại địa pháp tại sao chỉ lập niệm, định, tuệ và thọ làm phần pháp Bồ-đề?

Đáp: Vì niệm, định và tuệ có thể dụng tăng thịnh, thuận theo tịnh pháp và phần pháp Bồ-đề cũng vậy, cho nên mới bao gồm được các pháp này. Thọ có thể dụng mạnh mẽ đối với cả nhiệm và tịnh pháp nên cũng được lập làm phần pháp Bồ-đề. Có luận sư cho rằng tuy thọ có thể dụng mạnh mẽ đối với pháp nhiệm nhưng vẫn có ích lợi đối với pháp tịnh, như người Chiên-trà-la tuy thấp hèn nhưng vẫn làm lợi ích đối với hào tộc. Tướng, tư, xúc dục vì có thể dụng tăng thịnh đối với pháp nhiệm nên không lập làm phần pháp Bồ-đề. Đối với quán giả tướng thì thắng giải có thể dụng tăng thịnh trong lúc phần pháp Bồ-đề lại thuận với quán chân thật cho nên thắng giải không được lập làm phần pháp Bồ-đề. Có các luận sư khác lại cho rằng phần pháp Bồ-đề tăng thịnh ở giai đoạn Hữu học cho đến giai đoạn Vô học thì thắng giải mới trở nên mạnh mẽ vì thế không được lập làm phần pháp Bồ-đề. Tác ý thường làm cho tâm dễ dàng phát hiện các cảnh làm chi không được định tâm, còn phần pháp Bồ-đề lại làm cho tâm trụ cảnh; cả hai không tương ứng

với nhau cho nên không lập. Có luận sư khác cho rằng lúc mới chấp cảnh thì tác ý có năng lực mạnh mẽ nhưng khi nối tiếp đến với cảnh thì năng lực này giảm dần trong lúc phần pháp Bồ-đề phải chấp cảnh một lúc lâu mới có, cho nên hai pháp này không tương ứng nhau. Hỏi: Vì sao cả ba thọ đều chung với vô lậu mà chỉ lập hỷ làm phần pháp Bồ-đề? Đáp: Vì hai thọ lạc và xả không có các tánh chất của phần pháp Bồ-đề. Lại, phần pháp Bồ-đề có hành tướng lạnh lợi, còn lạc và xả lại chấp chấp, cho nên không lập. Lại lạc thọ vô lậu bị khinh an lạc làm giảm tổn và xả lại bị hành xả làm giảm tổn, lại có các tánh chất không rõ ràng cho nên không lập làm phần pháp Bồ-đề.

Hỏi: Trong các pháp đại thiện địa vì sao chỉ lập bốn thứ tín, tinh tấn, khinh an và xả làm phần pháp Bồ-đề?

Đáp: Vì bốn thứ này rất thuận với Bồ-đề nên mới được lập riêng làm phần pháp Bồ-đề. Nghĩa là khi hướng về Bồ-đề thì có tín dẫn đầu, lúc sắp khởi các hành thì tín lại làm nên tăng đầu tiên; tinh tấn khuyến khích có hướng về Bồ-đề, làm cho bậc Thánh mau chóng hướng về Bồ-đề ba thừa; khinh an điều loài thích hợp và đối trị hôn trầm đồng thời giúp đỡ mạnh mẽ sự tu quán; hành xả vốn có tánh chất bình đẳng nên đối trị trạo cử mà giúp cho tu chỉ - trong phần pháp Bồ-đề thì chỉ quán là chính vì thế cả hai đều được lập làm phần pháp Bồ-đề. Sáu pháp tâm, quý, v.v... tuy có thể dụng mạnh mẽ đối với phẩm tán thiện nhưng đối với các pháp định thiện thì thế dụng lại yếu kém vì thế không được lập thành phần giác vì phần giác vốn thuộc về pháp định thiện. Có Luận sư cho rằng trong các pháp đại thiện nếu pháp được đối trị mạnh mẽ và có tự tánh mạnh mẽ thì lập làm phần giác; trái lại thì không lập. Nói “pháp được đối trị mạnh mẽ” là tương ứng với tất cả các tâm nhiễm, “tự tánh mạnh mẽ” là chỉ cho nền tảng của các hành, thường sách phát các hành và giúp đỡ cho chỉ quán, tín, tinh tấn, khinh an và xả đều có đủ hai điều kiện này, còn sáu pháp tâm, quý, v.v... thì lại thiếu, tức năm pháp như tâm, v.v... đều không có hai nghĩa trên và không buông lung lại thiếu tự tánh mạnh mẽ.

40. Hỏi đáp về phần pháp Bồ-đề:

Hỏi: Tại sao hân và yếm cũng có thiện làm thể mà không lập làm phần pháp Bồ-đề?

Đáp: Vì hai pháp này không có khả năng duyên khắp và không thể cùng khởi trong một phẩm tâm, lại không giúp đỡ mạnh mẽ cho giác vì thế không lập.

Hỏi: Vì sao tầm và tứ đều có cả vô lậu mà chỉ lập tầm làm phần

pháp Bồ-đề?

Đáp: Vì tứ không có các tánh chất của phần pháp Bồ-đề cho nên không lập. Lại, phần pháp Bồ-đề có hành tướng mạnh mẽ trong lúc thể dụng của tứ lại yếu kém; tứ lại bị thế lực của tâm che khuất và làm tổn giảm; đối với việc sách phát chánh kiến thì tâm càng ngày càng có thể dụng tăng thịnh vì thế không lập tứ làm phần pháp Bồ-đề. Giải thích: Trên đây là giải thích của luận Bà-sa. Luận Chánh lý cũng có ý giống như luận Bà-sa. Hai Pháp đại bất thiện địa còn lại, sáu pháp đại phiền não địa, mười pháp tiểu phiền não địa và tham, sân, mạn, nghi thuộc địa bất định vì thuận theo tạp nhiễm nên không lập. Thùy miên và ác tác tuy cũng bàm gồm thiện nhưng chỉ là sinh đắc trong lúc phần pháp Bồ-đề lại là gia hạnh thiện.

Luận Chánh lý quyển 71 chép Hỏi vì sao không lập pháp bất tương ứng hành làm phần giác?

Đáp: Vì không có công năng giúp cho giác đặc biệt và vì không tương ứng, chẳng giống như vô biểu, tuy không tương ứng nhưng vẫn có khả năng thúc đẩy bánh xe của đạo, cho nên không được lập làm phần giác. Có Luận Sư cho rằng hai thứ định vô tâm vì có khả năng diệt tâm nên trái với giác. Bốn tướng và đặc đều khởi dụng như nhau đối với các pháp nhiễm cũng như tịnh, còn phần pháp Bồ-đề chỉ thuận theo pháp tịnh mà có dụng tăng mạnh, cho nên không lập riêng. (Chú thích: Bảy pháp còn lại thuộc về vô ký, đứng ra không cần phải nói đến nữa vì thế luận sư này không giải thích riêng).

Hỏi: Vì sao không lập ba pháp vô vi?

Giải thích: Hễ thuận theo Bồ-đề thì phải khởi dụng nhưng vô vi vốn không có tán dụng cho nên không lập. Vì sự phế lập này mà chỉ có mười thứ là phần pháp Bồ-đề, các pháp còn lại đều không lập.

Luận Chánh lý chép: Hỏi Vì sao không lập tín làm Giác và chi đạo?

Đáp: Lúc mới khởi phát hướng về Bồ-đề thì tín có dụng tăng mạnh nhưng sau khi nhập vào Thánh vị để lập thành Bồ-đề và chi đạo thì lúc đó Tín lại có Tịnh độ yếu kém thế nên không lập thành.

Hỏi: vì sao lập hỷ, khinh an và xả ở chi giác mà không lập ở chi đạo?

Đáp: Vì các pháp này nghiêng về chi giác nhiều hơn chi đạo.

Hỏi: vì sao lại nghiêng về chi giác nhiều hơn?

Đáp: vì ở giai đoạn tu đạo thì mỗi địa đều tu chín phẩm thắng giác vì thế đối với các đế số lượng giác cứ tăng gấp bội mà phát sinh thắng

hỷ; khi đã sinh thắng hỷ thì lại ưa thích quán đế; Như người đào đất gặp được vật báu nên sinh tâm vui mừng, vì sinh tâm vui mừng nên lại muốn đào tiếp. Cho nên khi hỷ thuận theo giác mà có năng lực tăng dần lên là do khinh an dứt mọi việc, do có xả làm cho tâm được bình đẳng thì đối với cảnh mới có công năng xem xét quán sát vì thế mới lập khinh an và xả chi giác.

Hỏi: Vì sao ba pháp này không thuận với đạo?

Đáp: Vận chuyển nhanh chóng là ý nghĩa của Thánh đạo, còn pháp này hơi có trái nhau, đồng thời làm cho tâm an trụ yên ổn.

Hỏi: Vì sao chi tâm và giới chỉ được lập thành ở chi đạo mà chẳng phải ở chi giác?

Đáp: Vì chúng chỉ thuận theo chi đạo mà không thuận theo chi giác.

Hỏi: Tại sao chỉ thuận theo chi đạo?

Đáp: Vì trong giai vị thấy đạo thì tâm sách phát chánh kiến, làm cho chánh kiến nhanh chóng quán sát đối với cảnh tám đế trên dưới; giới thì có khả năng làm ổ trục quay cho bánh xe thấy đạo khiến cho sự hồi chuyển đối với các đế trở nên nhanh chóng vì thế cả tâm và giới đều được lập thành chi đạo.

Hỏi: Vì sao hai pháp này không thuận với giác?

Đáp: Vì tâm không có sự vận chuyển vắng lặng đối với các đế vì thường tìm cầu các tánh chất của các đế lý; còn giác lại có thấy đế vận chuyển rất an tĩnh, vì thế đối với giác thì tâm có trái lại phần nào. Giác là pháp tương ứng, có cảnh được duyên và có hành tương, còn giới thì lại trái với hai điều này vì thế không lập giới ở chi giác. Vận chuyển nhanh là tánh chất của đạo cho nên không thể lấy giới để so sánh.

“Ba thứ như Niệm trụ v.v...” cho đến “là tuệ cần định” dưới đây là thứ ba nói về ba pháp như niệm trụ v.v... hỏi: Ba thứ như niệm trụ, thần túc và chánh dứt vốn không có thuộc tánh riêng, vì sao chỉ có niệm trụ được gọi là tuệ, chỉ có chánh dứt được gọi là cần, và chỉ có thần túc được gọi là Định?

“Tụng chép” cho đến “và định” là đáp. Ba phẩm gốc lành là bốn niệm trụ, bốn thần túc và bốn chánh dứt nếu y theo các tánh chất tương ứng và câu hữu để trình bày thể tánh thì thể của chúng gồm tất cả các loại gia hạnh thiện nhưng nếu dựa vào tánh chất tăng thượng của các gốc lành đồng phẩm thì niệm trụ còn gọi là tuệ, chánh dứt là Cần và thần túc là Định.

“Vì sao đối với Tuệ đặt tên là niệm trụ” là hỏi:

“Sư Tỳ-bà-sa” cho đến “trì khiến trụ” là đáp: Tuệ được gọi là niệm trụ là vì dựa vào nhân.

41. Luận chủ giải thích:

“Thật ra là do tuệ” cho đến “đã rộng thành lập” là Luận chủ giải thích: Tuệ được gọi là niệm trụ là vì dựa vào quả; tức muốn nói rõ là đồng với ý trên.

“Vì sao gọi cần là chánh dứt” là hỏi.

“Đối với chánh tu tập” đến đây là trên hết” là đáp: Ở giai đoạn chánh thức tu tập, thì phải dứt hai thứ pháp ác và siêng tu hai thứ pháp thiện thì vì năng lực của hai thứ cần tu này có khả năng dứt trừ biếng nhác cho nên cả bốn thứ đều gọi là chánh dứt. Nói “cả bốn thứ” là chỉ cho: phương tiện sinh khởi các pháp thiện chưa sinh; tu tập thêm lớn các pháp thiện đã sinh.

Vì thế luận Bà-sa chép: Thể của một pháp chánh dứt có bốn tác dụng cũng giống như ngọn đèn có bốn tác dụng cùng một lúc. Luận Bà-sa quyển 141 chép: “Bốn chánh dứt là:

1) Đối với các pháp bất thiện đã sinh vì muốn dứt trừ cho nên cố gắng nhiếp tâm giữ tâm.

2) Đối với các pháp bất thiện chưa sinh nỗ lực làm cho chúng không thể sinh; phần còn lại giải thích như trước.

3) Đối với các pháp thiện chưa sinh thì cố gắng làm cho chúng phát sinh; phần còn lại giải thích giống như trước.

4) Đối với các pháp thiện đã sinh thì cố gắng vun đắp làm cho tăng thịnh; phần còn lại giải thích giống như trước.

Hỏi: Bốn thứ này vì sao gọi là chánh dứt?

Đáp: Vì bốn thứ này có công năng dứt trừ đúng pháp.

Hỏi: Hai thứ trước có thể như vậy, nhưng hai thứ sau thì thế nào?

Đáp: Vì lấy loại đầu để làm tên nên cũng không có gì sai. Hoặc cả bốn thứ này đều có ý nghĩa của sự dứt trừ; tức hai thứ đầu dứt trừ chướng phiền não và hai thứ sau dứt trừ chướng sở tri và vì lúc tu pháp thiện thì dứt trừ vô tri. Tạm dứt hay dứt hẳn đều được gọi là Đoạn. Luận Tập Tâm quyển 8 chép: A-la-hán tuy không có pháp bất thiện và đoạn đối trị nhưng vẫn có yếm đối trị, trì đối trị và viễn phần đối trị cho nên cũng gọi là Bốn chánh dứt. Cõi Sắc và cõi Sắc cũng như vậy.” Từ “hoặc gọi là ” trở xuống là nêu tên khác để giải thích, như văn rất dễ hiểu.

“Vì sao đối với định đặt tên là thần túc” là hỏi.

“Các đức linh diệu là sở y chỉ” là đáp: Công đức thắng diệu thần kỳ linh ứng nên gọi là Thần; định là nơi y chỉ của loại Thần nói trên nên

gọi là Túc. Chỗ y chỉ của Thân nên gọi là Thân túc.

42. Nêu thuyết của các Luận sư khác:

“Có Sư khác nói cho đến “túc là dục v.v...” là nêu thuyết của các luận sư khác: Thân là định vì có thần dụng. Túc chỉ cho bốn thứ dục, cần, tâm và quán.

43. Luận chủ bác bỏ:

“Ứng phần giác kia” cho đến “đẳng trì gọi là Túc” là Luận chủ bác bỏ. Nếu nói túc là dục v.v... thì lẽ ra phải có mười ba phần giác, tức đối với mười một phần giác theo chủ trương của Tỳ-bà-sa ở trên lại thêm hai thứ dục và tâm thành mười ba vì hai thứ cần và quán đã có sẵn trong mười một loại trước nên không nói là tăng thêm hai thứ này trong lúc dục và tâm trước đó không có nên mới nói là thêm. Xưa nay các bậc cổ đức đều nói Tâm là Định. Điều này không đúng, nếu tâm là định thì lẽ ra chỉ nên tăng thêm dục vì trước đó đã có định. Nay lại tăng thêm cả dục và tâm thì biết rằng tâm chẳng phải định. Nếu Thân là Định thì lại trái với kinh. Khế kinh có nói thần nghĩa là thọ dụng các thứ thần cảnh mà chia ra làm nhiều thứ cho nên biết rằng “thần” có nghĩa là thần linh diệu đức; “Túc” là bốn thứ Tam-ma-địa như Dục, v.v... đồng thời biết rằng định là nơi y chỉ của Thân nên gọi là Túc. Luận chủ giải thích kinh: Ở đây Phật nói định quả gọi là Thân; đẳng trì do bốn nhân như Dục, v.v... sinh khởi nên gọi là Túc. Vì thế biết rằng thần này chẳng phải định. Đúng lý ra thì định là thể tánh nhưng khi nói từ thần túc là gọi theo nhân; nếu gọi theo quả thì gọi là Thân, nếu gọi theo dụng thì gọi là Túc. Vì thế luận Bà-sa chép: Một Tam-ma-địa do bốn nhân sinh, vì thế dựa vào nhân để lập thành bốn tên gọi.

Hỏi: Từ bốn nhân sinh khởi là y theo cùng lúc hay trước sau?

Giải thích: Ở đây y theo đồng thời. Đồng thời với định tuy có nhiều pháp nhưng bốn thứ Đẳng trì như tư ích v.v... này vốn cao siêu, tức Dục chính là mong cầu, cần là cần sách, tâm chính là sở y, và quán chính là quán sát cho nên dựa vào bốn nhân đồng thời để làm tên gọi. Luận Bà-sa chép: “Nghĩa là đối với các pháp tương ứng và câu hữu thì các pháp đẳng trì như tư ích v.v... này rất mạnh mẽ”. Trên đây là văn luận.

Lại giải thích: “Ở đây là đặt tên theo gia hạnh. Dục là có ý muốn khởi loại định này, tức ở giai đoạn gia hạnh do lực của dục nên mới dẫn phát định khởi. Cần là siêng tu định này, tức ở giai đoạn gia hạnh do năng lực của Cần nên mới dẫn phát định khởi. Tâm là sở y của pháp tâm sở, tức ở giai đoạn gia hạnh do năng lực của tâm nên mới dẫn phát định khởi. Quán là tuệ quán sát cảnh, tức ở giai đoạn của gia hạnh

do năng lực của quán nên mới dẫn phát định khởi. Ở giai đoạn của gia hạnh tuy có nhiều pháp nhưng chỉ có bốn thứ như tư ích v.v... này là mạnh mẽ nên mới đặt tên theo đó. Vì thế luận Bà-sa chép: “Giai đoạn gia hạnh do năng lực của dục dẫn phát đẳng trì khiến cho hiện khởi, cho đến hoặc do năng lực của quán khiến cho hiện khởi”. Bốn thứ được nói là dục thân túc, cần thân túc, tâm thân túc và quán thân túc.

“Vì sao tín v.v...” cho đến “sau gọi là lực” là hỏi” Vì sao thể của năm pháp như tín, v.v... đều có căn lực, trước nói là căn, sau nói là lực.

“Do năm pháp này” cho đến “không thể khuất phục” là đáp: Do năm pháp này nương vào phẩm hạ nên nói trước; sau khi nương vào phẩm thượng thì mới nói là lực, lại dựa vào khả năng khuất phục mà gọi là căn và không có các khả năng khuất phục nên gọi là Lực.

“Tín v.v... vì sao có thứ lớp như thế” là hỏi.

“Là đối với nhân quả” cho đến “như thế thứ lớp” là đáp; văn rất dễ hiểu.

Nên nói vị nào cho đến “nên biết thứ lớp tăng” là thứ tư, nói về phần giác tăng; đặt câu hỏi và tụng đáp.

44. Nói về bảy pháp tăng:

“Luận chép” cho đến “sở thuyết như thế”. Ở giai đoạn sơ nghiệp vì có công năng xét định soi rõ tự tướng và cộng tướng của bốn cảnh như thân, v.v... mà có tuệ dụng mạnh mẽ cho nên nói là niệm trụ tăng. Ở giai vị của noãn vì có khả năng chứng đắc công đức cao quý của phần quyết trạch thiện thuộc các phẩm khác nên nói là chánh dứt tăng. Ở giai đoạn Đảnh vì có khả năng giữ gìn pháp thiện thù thắng hướng về giai vị Nhẫn mà không bị lui sụt nên nói là Thần túc tăng. Ở giai vị Nhẫn thì không bị lui sụt và không đọa vào đường ác, lại có căn lành vững chắc mà đắc được ý nghĩa duyên tăng thượng nên nói là căn tăng. Trong giai đoạn thứ nhất không còn bị khuất phục bởi các hoặc và các thế pháp khác, nên nói là Lực tăng; ở giai đoạn Tu đạo vì đã ở gần phần vị bình đẳng và có năng lực giúp chi giác thù thắng nên nói là chi giác tăng; ở giai đoạn thấy đạo vì chuyển vận nhanh chóng trong mười lăm sát-na và thông hành mạnh mẽ nên nói là chi đạo tăng. Thật ra khế kinh y theo sự gia tăng của sinh, già, bệnh, chết mà nói bảy pháp trước và tám pháp sau chứ đây chẳng phải là thứ lớp của sự tu chứng. Nếu y theo thứ lớp tu chứng thì trước là tám mà sau là bảy. Từ “bát trung” nghĩa tiện gồm nói. Các Tỳ-bà-sa nói như thế.

45. Nêu các Luận sư khác nói:

Có các chỗ khác đối với đây cho đến nói là thứ năm: Là nêu các

luận sư khác nói. Nói “bốn việc” là chỉ cho cần dứt hai pháp ác và siêng tu hai pháp lành; các tên gọi được nêu giống như ở trước. Nói “Lực” nghĩa là không thể khuất phục, tức thường hàng phục dứt trừ các phiền não được đối trị làm cho chúng không thể hiện hành mà dẫn sinh Thánh pháp. Vì có năm năng lực này nên nói lực thứ năm; vẫn còn lại rất dễ hiểu.

“Ở vị thấy đạo” cho đến “bốn Thánh đế”. Ở giai vị Thấy đạo lập thành bảy chi giác vì có khả năng giác biết như thật bốn Thánh đế.

“Chung cho hai vị” cho đến “thành Niết-bàn”. Kiến lập tám chi Thánh đạo thông cả hai giai đoạn kiến và tu đạo bởi vì hai giai đoạn này đều cùng hướng thẳng về Niết-bàn vô dư; hoặc ở đây Niết-bàn bao gồm cả hữu dư.

“Như khế kinh nói” cho đến “cũng tu tròn đầy”, là dẫn chứng khế kinh của các luận sư khác để chứng minh tám chi Thánh đạo cũng bao gồm cả tu đạo. Khế kinh có nói nương theo tám chi Thánh đạo để tu tập tròn đầy và nương theo bảy chi giác để tu tập tròn đầy cho nên biết rằng tám chi Thánh đạo cũng bao gồm cả tu đạo. Nếu nói bảy chi giác ở tu đạo và tám chi Thánh đạo ở thấy đạo thì lúc tu tám Thánh đạo, tức bảy chi giác cũng được tròn đầy. Từ đó biết rằng khi nương vào giai đoạn tu đạo để tu tám Thánh đạo tròn đầy thì gọi là tu tập tròn đầy.

46. Lại dẫn kinh chứng minh:

“Lại khế kinh nói” cho đến “tám chi Thánh đạo” là lại dẫn kinh chứng minh tám chi Thánh đạo bao gồm tu đạo. Nói “lời như lời thật” là Phật Thế tôn nói bốn Thánh đế; điều này nói lên thấy đạo, vì bốn Thánh đế đều như thật; nói khiến cho bậc Thánh nương vào đường cũ mà nhanh chóng ra khỏi) là hàm ý khiến cho bậc Thánh tu tập tám chi Thánh đạo; điều này chỉ cho tu đạo vì tám Thánh đạo đều là con đường mà Chư Phật đã đi trong quá khứ. Như khế kinh nói có nhóm những người đi buôn đi thuyền vượt biển, đến khi thuyền cập bến có một nữ la-sát hiện hình đáng yêu dụ các những người đi buôn vào thành, rồi gả cho mỗi vị một cô gái. Vài ngày sau đó có vị thiên thần ở trên hư không báo cho những người đi buôn biết rằng ở trong thành chẳng phải là người mà đều là quỷ la-sát, vì thế chỉ trong thời gian không lâu tất cả khách buôn sẽ bị chúng ăn thịt hết. Tức nói lời chân thật rằng ở trong thành tất cả đều phải chịu khổ; điều này để chỉ cho khổ đế. Nói “các ông đừng nên tham nhiễm” là chỉ cho tập đế, nói “mong cầu mau chóng ra khỏi thành” là chỉ cho diệt đế. Nói “hãy cấp tốc tìm lối ra” là chỉ cho đạo đế. Vì thế “nói lời chân thật” là để ví với bốn Thánh đế, tức chỉ cho

thấy đạo. Các vị thiên thần ở trên hư không lại bảo những người đi rằng hãy nương theo đường cũ để mau chóng ra khỏi. Nói “con đường cũ” là chỉ cho sự tu tập tám chi Thánh đạo, tức là tu đạo. Chư Phật trong quá khứ đều nương theo con đường “Tu đạo” này để ra khỏi sinh tử. Nếu muốn cầu ra khỏi biển sinh tử thì hãy đi theo con đường của Chư Phật đã đi trong quá khứ. Nói “cầu chóng ra khỏi” là siêng năng tu tập tám chi Thánh đạo. Từ đó biết rằng cũng bao gồm cả tu đạo. Lại giải thích: Nói “con đường cũ” là ví với cả Thấy đạo và tu đạo. Nếu giải thích như vậy thì khi chứng đắc tám chi Thánh đạo sẽ có cả hai đường thấy đạo và tu đạo.

47. Tổng kết của các Luận sư:

“Cho nên biết tám chi đạo nương vào cả hai vị: Là tổng kết các giải thích của các Luận sư sau khi dẫn chứng.

48. Nói về hữu lậu và vô lậu:

“Tùy tăng vị mà nói” cho đến “hữu lậu vô lậu” là thứ năm nói về hữu lậu và vô lậu; lời văn rất dễ hiểu. Luận Chánh lý chép: Ở giai đoạn Tu đạo, bảy chi giác tăng gần gũi với Bồ-đề. Tức vì đối trị các hoặc hữu đảnh nên thể của chi giác đều hướng về vô lậu. Tất cả các phần giác đều giúp sức Bồ-đề nhưng chỉ có pháp này được gọi là chi giác vì rất gần với quả Bồ-đề. Vì lẽ đó khi chứng được bảy chi giác thì nên biết rằng chỉ nói theo sự đối trị các hoặc thuộc Hữu đảnh. Đây là loại thuộc thượng thủ mà lại đối trị các hoặc thuộc địa dưới và chỉ dựa vào vô lậu để đặt tên và chi giác. Nếu không thừa nhận điều này thì làm sao không thể chung cả hai đạo; hoặc đối với tất cả Bồ-đề phần dựa vào cận Bồ-đề để đặt tên là chi giác. Trong các đạo thì tu đạo nằm gần Bồ-đề và gần Bồ-đề thì phải là pháp vô lậu, cho nên chỉ có tu đạo vô lậu mới được lập làm chi giác, còn ở giai đoạn Thấy đạo thì tám chi Thánh đạo là pháp thù thắng cho nên hoàn toàn thuộc về tánh vô lậu.

49. Y theo địa đã phân biệt:

Ba mươi bảy pháp này cho đến “không có vô lậu” là thứ sáu, y theo địa để phân biệt vì có năng lực chuyển mạnh mẽ và vẫn còn nghi ngờ do dự cho nên không có hỷ; vẫn còn lại rất dễ hiểu. Đoạn văn này chỉ dựa các địa để nói chung. Nếu dựa vào hiện hành thì trong bốn niệm trụ chỉ có một loại còn các loại khác đều có thể cùng khởi. Vì thế luận Bà-sa quyển 96 chép: “Hỏi: Địa nào có bao nhiêu phần pháp Bồ-đề hiện tiền cùng lúc? Đáp: Ở định vị chí có ba mươi sáu phần pháp Bồ-đề nhưng chỉ có ba mươi ba pháp hồi hướng cùng lúc ngoại trừ ba niệm trụ. Vì sao? Vì bốn niệm trụ có sở duyên khác nhau. Chỉ hai niệm trụ cũng

không thể hiện tiền cùng lúc, huống chi ba hoặc bốn. Ở sơ tính lự có ba mươi bảy phần pháp Bồ-đề nhưng chỉ có ba mươi bốn pháp là hiện tiền cùng lúc ngoại trừ ba niệm trụ. Ở tính lự trung gian, tính lự thứ ba và thứ tư đều có ba mươi lăm phần pháp Bồ-đề nhưng chỉ có ba mươi hai pháp hiện tiền cùng lúc ngoại trừ ba niệm trụ. Ở tính lự thứ hai có ba mươi sáu phần pháp Bồ-đề nhưng chỉ có ba mươi ba pháp hiện tiền cùng lúc ngoại trừ ba niệm trụ. Ba định đầu của vô sắc có ba mươi hai phần pháp Bồ-đề nhưng chỉ có hai mươi chín pháp hiện tiền cùng lúc tức trừ ba niệm trụ. Cõi Dục, Hữu Đảnh có hai mươi hai phần pháp Bồ-đề nhưng chỉ có mười chín pháp hiện tiền cùng lúc tức trừ ba niệm trụ. Ở các địa còn lại, tùy theo nghĩa mà nói chẳng cần có tự thể riêng.

“Khi Phần giác chuyển” cho đến “cả bốn đều chỉ là vô lậu” là thứ tư của toàn văn nói về bốn thứ chứng tịnh. Gồm có bốn câu hỏi. Hai câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; bốn câu tụng kế trả lời câu hỏi hai, câu tụng bảy trả lời câu hỏi thứ ba; câu tụng thứ tám trả lời câu hỏi bốn.

1) Giải thích hai câu tụng đầu:

“Luận chép” cho đến “giới chứng tịnh” là giải thích hai câu tụng đầu. Nhờ chứng được lý bốn đế mà khởi Tín tâm đối với chư Phật nên gọi là Phật chứng tịnh. Về Pháp và Tăng có thể y theo trường hợp trên để giải thích. Giới này được bậc Thánh yêu mến nên gọi là Thánh giới. Giới này có tự thể thanh tịnh vì khởi được nhờ vào chứng đắc, nên cũng gọi là chứng tịnh. Vì thế luận Bà-sa quyển 103 chép: Ở đây nói Phật là chỉ cho các pháp Vô học của thân Phật; loại tín duyên các pháp vô lậu này được gọi là Phật chứng tịnh ở đây nói là Pháp là chỉ cho ba căn vô lậu, v.v... thuộc các pháp Hữu học và Vô học ở thân Độc giác; hai vô lậu cũng thuộc Hữu học của thân Bồ-tát và ba đế khổ, tập và diệt. Loại tín duyên các pháp vô lậu này được gọi là Pháp chứng tịnh. Ở đây nói Tăng là chỉ cho các pháp Hữu học và Vô học thuộc thân Thanh Văn. Loại tín duyên các pháp vô lậu này gọi là Tăng chứng tịnh. Các giới vô lậu gọi là giới chứng tịnh vì tự tánh vốn thanh tịnh, nhờ vào chứng đắc mà sinh khởi, và còn gọi là chứng tịnh.

2) Giải thích bốn câu tụng kế:

“Lại giai vị thấy đạo” cho đến “đều chứng đắc” là giải thích bốn câu tụng kế. Ở giai vị thấy đạo khi soi thấy ba đế ở đầu thì mỗi lần thấy đế chỉ đắc được pháp chứng tịnh và giới chứng tịnh. Ba đế được chứng là pháp bảo thuộc về lý và vì tín duyên các pháp này nên gọi là Pháp chứng tịnh. Lúc đạo khởi thì có giới sinh chung nên gọi là giới chứng tịnh. Ở giai đoạn soi thấy đạo đế không chỉ đắc được hai thứ Pháp chứng

tịnh và Giới chứng tịnh mà còn đắc được cả Phật chứng tịnh và Tăng chứng tịnh vì thế của hai thứ chứng tịnh này thuộc pháp hữu vi vô lậu. Nói “không có ba pháp khác” nghĩa là lúc đó đồng thời thành tựu các pháp Vô học của Phật. Thành tựu các pháp Hữu học và Vô học thuộc Thanh văn cũng được chứng tịnh, hành tu tuy là Pháp chứng tịnh nhưng đắc tu thì duyên riêng Tam bảo lại đắc thêm hai thứ chứng tịnh thuộc Phật và Tăng. Nói “còn đắc được” là chỉ cho lúc soi thấy đạo đế thì cũng đắc cả Pháp chứng tịnh và Giới chứng tịnh. Tuy nhiên sự sinh khởi tín tâm đối với các pháp gồm có hai trường hợp riêng và chung. Trường hợp chung thì gồm cả bốn đế vì đều là pháp; trường hợp riêng thì chỉ có khổ, tập, diệt và một phần đạo đế. Điều này nghĩa đạo Bồ-tát là các pháp Hữu học thuộc thân Bồ-tát và đạo Độc giác chính là các pháp Hữu học và Vô học trong thân Độc giác, đều trong về Pháp. Thông thường khi nói “tăng” là có bốn người hòa hợp trở lên thì gọi là Tăng, trong khi Bồ-tát và Độc giác là những vị ra đời đơn độc, nên không gọi là Tăng, Bồ-tát thì y theo ba mươi bốn niệm; Độc giác thì y theo Lâm giác dụ.

Hỏi: Bồ-tát và Độc giác ra đời đơn độc nên không thành tăng chúng mà thuộc về các pháp vô lậu của thân. Bạc Thánh thuộc cõi trời và tại gia, v.v... cũng không thành tăng chúng thì thuộc về ngôi báu nào trong ba ngôi báu?

Giải thích: Có bậc cổ đức cho rằng thuộc về Pháp bảo tuy nhiên giải thích này không đúng, vì luận không phân biệt. Nay giải thích rằng: Tăng có hai thứ là Sự hòa và Lý hòa. Bạc Thánh thì y theo lý nên đều gọi là Tăng.

Lại giải thích: Pháp bốn đế đều là lý pháp, chứng đế lý. Hoặc diệt đế cũng là lý pháp vì đã chứng được lý pháp. Hoặc khổ và tập đều có giáo pháp và hành pháp. Trong đạo đế thì đạo Bồ-tát đạo Độc giác cũng là hành pháp vì chứng được hành pháp. Vì thế lúc soi thấy bốn đế đều được Pháp chứng tịnh. Bạc Thánh vốn yêu mến giới và câu sinh hiện quán, bất cứ lúc nào cũng đắc được. Trong bốn đế thì hành tu tuy chỉ là Pháp chứng tịnh và Giới chứng tịnh nhưng đắc tu thì duyên riêng nên có đủ cả bốn thứ. Vì thế luận Chánh lý quyển 72 chép: Nếu vô lậu tín sinh khởi chỉ do duyên riêng, pháp thì gọi là bất tạp duyên đối với Pháp chứng tịnh; nếu vô lậu tín duyên cả Phật và Tăng thì gọi là tạp duyên đối với Pháp chứng tịnh cho nên thấy ba đế chỉ đắc được hai thứ nhưng thấy đạo đế thì đắc đủ bốn thứ.

Hỏi: Ở giai đoạn thấy đạo đế, có đắc được ba thứ chứng tín thuộc Phật, Pháp và Tăng hiện tiền hay không?

Đáp: chẳng phải đều hiện đặc vì lúc thấy đạo đế thì hiện hành duyên chung các đạo đế. Phải biết rằng ở hiện tại chỉ có tạp duyên một loại là Pháp chứng tịnh. Nương vào thế lực này mà tu đặc nhiều sát-na tín ở vị lai, trong đó có duyên riêng Phật, Pháp và Tăng, hoặc duyên riêng hai ngôi báu, ba ngôi báu. Các trường hợp duyên riêng gọi là ba chứng tịnh; các trường hợp duyên chung thuộc về Pháp chứng tịnh. Ở giai đoạn của đạo loại trí vì tu tập tám trí nên cũng đặc hai thứ Pháp và Giới chứng tịnh thuộc ba đế. Trong ba sát-na của đạo pháp nhãn, v.v... chỉ tu bốn thứ đạo đế thuộc vị lai. Lời bình của Bà-sa quyển 103 có nội dung giống như giải thích trên của luận Chánh lý.

3) *Giải thích hai câu tụng cuối:*

“Do sở tín biệt” cho đến “chẳng phải chứng tịnh” là giải thích hai câu tụng cuối: Vì sở tín không giống nhau cho nên tuy có bốn tên gọi nhưng thật ra chỉ có hai, tín và giới làm thể nên cả bốn chỉ là vô lậu, và vì pháp hữu lậu chẳng phải là chứng tịnh.

“Nương vào nghĩa nào mà lập tên gọi chứng tịnh” là hỏi.

“Giác biết Như thật” cho đến “đặt tên chứng tịnh” là đáp: Tuệ vô lậu giác biết như thật lý bốn đế nên gọi là chứng. Chánh tín Tam bảo và thi la mâu nhiệm đều gọi là Tịnh. Xa lìa cấu bẩn của bất tín nên tín gọi là tịnh; xa lìa cấu bẩn của phá giới nên mới gọi là Tịnh. Do chứng bốn đế mà đắc được tín và giới thanh tịnh nên gọi chứng tịnh.

“Như lúc xuất quán” cho đến “thứ lớp như thế là nói về bốn thứ thứ lớp.

“Thế nào là khi xuất thời hiện khởi thứ lớp” là hỏi.

“Nghĩa là giai vị xuất quán” cho đến “cập sở thừa thừa” là đáp. Ở đây có hai giải thích. Giải thích đầu rất dễ hiểu; giải thích sau nói rằng bốn thứ này có thể là Phật như người dẫn đường, Pháp như đường đi, Tăng như người đi buôn, và Giới như xe cộ.

50. Nói về chánh trí và giải thoát:

“Kinh nói ở giai vị Hữu học cho đến thế ấy thế nào: dưới đây là thứ năm nói về chánh trí và Giải thoát, gồm có bốn:

- 1) Nói về hai chi.
- 2) Nói về lúc Giải thoát.
- 3) Nói về lúc dứt chướng.

4) Nói về diệt, xả, và dứt trừ. Đây là phần thứ nhất; dựa vào kinh để nêu hai câu hỏi.

“Tụng chép” cho đến “là tân trí vô sinh”. Hai câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; sáu câu sau trả lời câu hỏi thứ hai.

a) *Giải thích hai câu tụng đầu:*

“Luận chép” cho đến “nên chỉ thành tám” là giải thích hai câu tụng đầu. Ở giai đoạn Hữu học vì bị các phiền não còn lại trói buộc chưa được Giải thoát nên không có Giải thoát chi. Không có trường hợp chỉ lìa bỏ được một ít trói buộc mà gọi là thoát; cũng không có trường hợp không có tự thể Giải thoát mà lập thành trí liễu Giải thoát. Vì thế ở giai đoạn Hữu học không lập thành hai chi nhưng giai đoạn Vô học đã thoát khỏi sự trói buộc của các phiền não nên lập thành chi Giải thoát; lại có khả năng sinh khởi hai thứ tận trí và trí vô sinh nên lập thành chi chánh trí. Ở giai đoạn Vô học vì có hai pháp Chánh Giải thoát và Chánh trí cho nên lập thành hai chi, còn giai đoạn Hữu học thì không phải như vậy, cho nên chỉ thành tám chi.

b) *Giải thích bốn câu tụng kế:*

“Thể Giải thoát có hai” cho đến “tức uẩn Giải thoát” là giải thích bốn câu tụng kế: Nói chung, Giải thoát có hai thứ, như văn rất dễ hiểu. Trong hai thứ này, hữu vi Giải thoát gọi là chi Vô học vì đã dựa vào pháp hữu vi để đặt tên nhưng vô vi Giải thoát vì không có tác dụng của chi nên không dựa vào vô vi để đặt tên. Giải thoát thuộc về các chi hữu vi, lại chia thành hai thứ như khế kinh đã nói là tâm Giải thoát và tuệ Giải thoát; tức là tâm nói tuệ tương ứng thắng giải. Nên biết rằng hai thứ này ở năm phần pháp thân đều thuộc về uẩn Giải thoát.

Nếu thế thì không nên cho đến “chẳng phải chỉ có thắng giải” là vận hỏi của Kinh bộ: Nếu thế của uẩn Giải thoát chỉ thuộc thắng giải thì lẽ ra kinh không nên nói rằng: Thế nào là “Giải thoát thanh tịnh tối thắng”. Đáp: Nghĩa là tâm nhờ xa lìa các nhiễm mà Giải thoát và nhờ lìa bỏ sân si mà Giải thoát. Nếu thuộc Hữu học thì uẩn Giải thoát chưa viên mãn phải tu tập tròn đầy các hạnh lành như dục, cần, v.v... Nếu là bậc Vô học đã tròn đầy uẩn Giải thoát thì tu tập không lui sụt các công đức hạnh lành như dục, cần v.v... Khế kinh nói tâm nhờ lìa bỏ tham, v.v... mà Giải thoát cho nên biết rằng uẩn Giải thoát chẳng phải chỉ là thắng giải. Nói “dục, cần, v.v...” thì chữ “vân vân” bao gồm tín, an, niệm, trí, tư, và xả. Vì thế, luận Chánh lý chép: Như khế kinh nói các bậc Thánh này có các hạnh lành tín, dục, cần, an, niệm, trí, tư và xả nên gọi là hạnh lành, xưa dịch là “tám diệt”.

Nếu thế vì sao là hỏi.

Có sư khác nói cho đến “gọi là uẩn Giải thoát” là Kinh bộ đáp. Các luận sư Kinh bộ nói rằng do năng lực của chân trí dứt trừ tham, sân, si; tức tâm xa lìa các phiền não cấu nên gọi là uẩn Giải thoát.

c) Giải thích câu tụng bảy tám:

“Đã nói như thế” cho đến “trí tận vô sinh” là giải thích câu tụng thứ bảy, thứ tám; kết thúc phần nói về thể của Chánh Giải thoát. Đã nói ở trước về thể của Chánh trí giống như đã được nói trong ba mươi bảy phần giác. Nghĩa là Tận trí và trí Vô sinh nói ở trước gọi là Chánh trí và chính là Giải thoát tri kiến uẩn thuộc năm phần pháp thân.

51. Nói về chánh giải thoát:

“Tâm vào đời nào” cho đến “tâm Giải thoát chẳng”: Dưới đây là thứ hai nói về Chánh Giải thoát. Hỏi: Tâm đắc Giải thoát ở giai đoạn nào trong ba đời được gọi là Vô học tâm Giải thoát?

“Tụng chép” cho đến “từ chướng được Giải thoát” là đáp; như phần luận này có nói. Nói “đầu tiên” là để phân biệt với sau; nói “Vô học” là để phân biệt với Hữu học, v.v... nói “tâm” là bao gồm cả tâm sở, v.v... vì tâm sở, v.v... chắc chắn phải tùy thuộc vào tâm; nói “vị lai” là để phân biệt với quá khứ và hiện tại; nói “sinh thời” là để phân biệt với các pháp thuộc vị lai khác nhau. Tức ở giai đoạn sinh mà được Giải thoát các chướng.

“Thế nào là chướng” là hỏi.

“Là phiền não đắc” cho đến “hành thân thế” là đáp: Phiền não đắc là do sự đạt được các hoặc thường ngăn ngại sơ tâm Vô học sinh khởi nên nói là chướng. Ở giai đoạn mà định Kim Cương Du hiện tiền để diệt trừ các hoặc, vì phiền não nên không đến được tướng sinh nên gọi là chánh dứt, nhờ có chánh dứt nên các phiền não không thể chướng ngại đồng thời sơ tâm Vô học lại đến được tướng sinh cho nên giai đoạn chính thức sinh khởi đã được Giải thoát; không có sự hoặc đắc sinh chung nên gọi là chánh Giải thoát. Định Kim cương dụ khi đến giai đoạn đã diệt trừ quá khứ thì sự dứt được phiền não kia được gọi là “đã đoạn”; đồng thời sơ tâm Vô học khi đến giai đoạn đã sinh ở hiện tại thì được gọi là “đã Giải thoát”. Tâm Vô học chưa sinh và tâm thế tục tương đương với sơ tâm Vô học ở tướng sinh cũng được gọi là Giải thoát. Tuy nhiên ở đây chỉ nói về các tâm chắc chắn sinh khởi vì vào lúc đó sơ tâm Vô học sẽ vận hành ở hiện thân và hiện đời. Các tâm khác có khi sinh nhưng cũng có khi không sinh, cho nên không nói vì không nhất định.

“Các tâm thế tục nhờ đâu Giải thoát” là hỏi: Các tâm thế tục của bậc Vô học ở vị lai Giải thoát được những chướng ngại nào?

“Cũng tức là từ kia ngăn tâm sinh chướng” là đáp: cũng tức là từ các phiền não kia mà ngăn không cho sinh chướng.

“Giai vị chưa Giải thoát, tâm thiện thế tục này chẳng lẽ là bất sinh” là hỏi: Ở giai đoạn chưa Giải thoát chẳng lẽ tâm thiện thế tục này không thể sinh?

“Tuy có đã sinh nhưng không giống như nay” là đáp: Ở giai đoạn chưa Giải thoát tuy có tâm thiện thế tục nhưng không giống với thứ tâm thiện thế tục hiện tại của bậc Vô học.

“Kia vì sao tương tự” là hỏi.

“Vì chung với hoặc” cho đến “vô câu hoặc đắc” là đáp: Ở giai đoạn chưa Giải thoát, tâm thiện thế tục sinh chung với các hoặc; từ sơ tâm về sau nếu tâm thiện thế tục sinh khởi thì không sinh chung với các hoặc cho nên nói là Giải thoát.

52. Nói về đạo dứt chướng:

“Đạo đối với giai vị nào” cho đến “liã chướng đồng” là thứ ba, nói về đạo dứt chướng. Nói “chánh diệt vị” là ở hiện tại đi chung với diệt; nói “chánh sinh” là đi chung với tướng sinh ở đời vị lai. Chánh diệt, chánh sinh cùng lúc mà khác đời. Điều này cho thấy chánh diệt bao gồm chánh sinh vì cùng lúc. Đạo có công năng dứt chướng, chỉ ở hiện tại vào đúng thời gian tương diệt; tức khi suy tướng hiện thì khiến cho các hoặc không còn thế lực dẫn sinh các hoặc về sau đến được tướng sinh, nên lúc đó gọi là dứt, vì ở giai đoạn khác chắc chắn không có tác dụng dứt chướng. Nói “không giống như Giải thoát thì gồm cả giai đoạn chưa sinh” nghĩa là ở cả thời gian tương sinh cũng như chưa đến thời gian tương sinh, vì đồng với liã chướng cho nên ở cả hai giai đoạn đều gọi là Giải thoát, còn dứt chướng thì khác.

53. Nói về dứt, liã và diệt:

“Kinh nói ba cõi” cho đến “diệt giới diệt việc ấy” là thứ tư nói về dứt, liã và diệt. Dựa vào kinh để đặt hai câu hỏi. Câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; ba câu tụng sau trả lời câu hỏi cuối.

“Luận chép” cho đến “tức Giải thoát vô vi”. Như đã được giải thích ở trước, dứt, liã, v.v... ba cõi lấy vô vi Giải thoát làm tự thể. Nói “liã cõi là chỉ liã tham; nói “dứt cõi” là dứt trừ tám kiết sử còn lại; nói “diệt cõi” là nói diệt trừ các tùy miên nương theo tham, v.v... mà tùy tăng, tức các pháp hữu lậu còn lại. Ba cõi đều lấy trạch diệt làm thể vì khế kinh nói ba cõi tức Giải thoát vô vi. Vì dựa vào thế tục nên nói là ba cõi khác nhau nhưng nếu y theo thật nghĩa thì thể không có sai khác vì mỗi trạch diệt đều được gọi là dứt, liã và diệt. Vì thế luận Chánh lý chép: Thật ra nếu dựa vào sự giả lập thì ba cõi có khác nhau nhưng nếu y theo thực chất thì không có sai khác.

“Nếu sự mà nhàm chán thì năng lia” dưới đây là thứ sáu của toàn văn nói về yếm ly thông cuộc; đây là hỏi.

Không đúng là đáp.

Vì sao là gạn hỏi.

“Tụng chép” cho đến “nên thành bốn câu”. Chỉ duyên khổ và tập thì đều gọi là yếm duyên vì vốn nhàm chán cảnh; nếu chỉ duyên bốn đế mà thường dứt trừ các hoặc thì gọi là lia vì có khả năng lia bỏ các nhiễm. Rộng hẹp khác nhau, nên lập bốn trường hợp.

1) Có khi nhàm chán chẳng lia cho đến “chẳng lia nhiễm cố”. Là câu thứ nhất có khi nhàm chán mà phi ly, tức nhãn trí duyên khổ tập nhưng không có công năng làm cho các hoặc bị dứt. Vì duyên cảnh đáng chán cho nên có yếm; vì không lia nhiễm nên không có lia. Luận Chánh lý quyển 72 giải thích: nên biết rằng ở đây trước là xả bỏ dục nhiễm và sau đó là thấy đế. Khổ tập pháp nhãn và khổ trí cũng như tập trí thuộc thấy đạo chỉ được gọi là yếm vì duyên các cảnh đáng nhàm chán. Nhãn không được gọi là ly vì các hoặc đã được dứt trừ trước đó; trí không được gọi là ly vì chẳng phải là pháp dứt trừ. Ở các đạo gia hạnh, Giải thoát và thắng tiến thuộc tu đạo thì khổ trí và tập trí chỉ gọi là yếm, vì duyên các cảnh đáng nhàm chán và không gọi là lia, vì chẳng phải là pháp dứt trừ.

2) “Có khi lia mà phi yếm” cho đến “lia được nhiễm cố” là câu thứ hai: Hữu ly phi yếm, tức nhãn trí duyên diệt đạo có công năng làm cho các hoặc được dứt. Vì duyên cảnh đáng ưa nên chẳng phải là yếm và có công năng lia nhiễm nên gọi là lia. Luận Chánh lý giải thích: nên biết rằng ở đây chưa lia dục nhiễm mà nhập thấy đạo thì diệt đạo pháp nhãn và các diệt đạo loại nhãn cũng như diệt trí và đạo trí thuộc đạo Vô gián ở giai đoạn Tu đạo đều được gọi là ly vì chính là pháp dứt trừ và không gọi là yếm vì chỉ duyên cảnh đáng ưa.

3) “Có khi nhàm chán cũng ly” cho đến “tất cả trí nhãn trí” là câu ba: Có nhàm chán có lia, tức nhãn trí duyên khổ tập có công năng dứt hoặc; vì duyên các cảnh đáng nhàm chán nên có nhàm chán và có công năng lia nhiễm nên gọi là lia. Luận Chánh lý giải thích: Nên biết rằng ở đây chưa lia dục nhiễm mà nhập thấy đế là chỉ cho khổ tập pháp nhãn và khổ tập loại nhãn cũng như khổ tập trí thuộc đạo Vô gián của giai đoạn tu đạo.

4) Có khi chẳng nhàm lia cho đến “tất cả nhãn trí” là câu bốn: Chẳng nhàm chẳng lia, tức nhãn trí duyên duyên diệt đạo không làm cho các hoặc bị dứt; vì duyên cảnh đáng ưa nên không có nhàm và

chẳng phải lìa nhiễm nên không gọi là lìa. Luận Chánh lý giải thích: nên biết rằng ở đây trước lìa dục nhiễm sau mới thấy đế, là chỉ cho diệt đạo pháp nhãn và diệt trí, đạo trí thuộc giai đoạn thấy đạo cũng như diệt trí, đạo trí thuộc các đạo gia hạnh, Giải thoát và thắng tiến của tu đạo.

54. Giải thích lại văn trước:

Nên biết trong đây cho đến “chẳng phải dứt trí” là giải thích lại văn trước. Nên biết rằng theo sự phân tích trên, lìa dục nhiễm trước và nhập thấy đạo sau thì pháp nhãn có được nếu duyên khổ tập sẽ có nhàm mà không có ly vì duyên cảnh đáng chán và các hoặc đã bị dứt trừ trước thuộc về câu thứ nhất, nếu duyên diệt đạo thì không có nhàm và không có ly ví duyên cảnh đáng mừng và các hoặc đã được dứt trừ trước; thuộc về câu bốn. Trong các loại trí này ở giai đoạn thấy đạo thì thuộc về đạo Giải thoát; nếu ở vào giai đoạn Tu đạo thì thuộc về các đạo gia hạnh, Giải thoát và thắng tiến. Nếu duyên khổ tập thì có nhàm mà không có lìa vì duyên cảnh đáng nhàm chán và chẳng phải là pháp đoạn trừ; trường hợp này thuộc câu thứ nhất. Nếu duyên diệt, đạo thì không có nhàm và cũng không có lìa, vì duyên cảnh đáng ưa và chẳng phải pháp dứt trí, trường hợp này thuộc về câu bốn.

